NĂM THỨ TƯ — Số 135 Thứ năm 23 Mars 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chanceaulme — Hanoi

Mục lục

* Thơ là gì ? . . . — Liên-Giang
* Tùy-hứng — Bà Vân-Đài Tùng Phong, Nhật Nham—Tùng Quân
* Thơ vịnh sử đời Hồng-Đức (III) — Nguyễn-văn-Tố
* Một bài thi của Đồ - Chiểu — Phan-văn-Hùm
* Từ tiếng ca nơi dặm liễu đến giọng hát chốn rừng sim — Trịnh-như-Luân
* Thơ triết học — Nguyễn-đình-Thi
* Tâm-lý thi nhân Việt-nam (II) — Hoàng-thiếu-Sơn
* Suýt mất đầu, nếu không hay thơ — Song-Cối
* Cảm hai giọt lệ — Bà Vân-Đài

0$50

SỐ ĐẶC SAN VỀ

THI CA VIỆT-NAM

(Tập thứ ba)

Một kiến-giải về thơ

Thơ' là gì — Thơ' thế nào là hay

VẬN-MỆNH CỦA THƠ' CŨ VÀ MỚ'I

của LIÊN-GIANG

NÓI về thơ là cả một vấn đề rất phức tạp, rất tế-vi. Bao nhiêu những nhà thơ đông tây xưa nay cũng mỗi người có một quan niệm riêng, lắm chỗ lại sung đột nhau nữa. Có bực cao siêu quá, ôm lý tưởng về thơ một cách lạ lùng, đi trái lại sự cảm tưởng của thế thường, không những cho thơ là một vật tối thiêng liêng, lại hình dung nó như là những biểu-tượng quái dị, u-ẩn, tối tam, bí hiểm nữa. Tôi đây không dám động chạm tới những ý tưởng siêu việt ấy, chỉ xin phác họa qua trong phạm vi nhỏ, theo quan niệm ấ-đông mình.

Nghĩa chữ thơ. — Thơ là gì ? Thơ là tâm thanh, tức là tiếng của trái tim, và thơ lại là đàn thanh tức là tiếng của cây đàn. Tiếng của trái tim, thốt ra bởi súc cảm. Tiếng của cây đàn, phát ra nghe du dương. Súc cảm người ta ai cũng có, vì sức súc cảm mà phát nên được đàn thanh, cái đó là thơ đấy. Nhưng sự súc cảm thường liên miên, ít có giới hạn, có khi không được rõ rệt lắm, phải có đàn thanh mới chia ra được cung bực, mới lựa nên những tiếng cao tiếng thấp, tiếng bổng, tiếng trầm, để cho thấm thía đến thính quan của ta, khiến cho từ sức súc động ngầm ngấm phát ra được sức súc động hiển lộ. Thế tức là thơ đấy. Nếu tiếng tâm thanh mà không biểu hiệu nổi ra tiếng đàn thanh, thì khó gọi là thơ được. Đại để quan niệm về chữ thơ rút lại có thế.

Song cổ nhân mỗi người phát huy cái nghĩa thơ khác nhau một chút mà có lắm thú vị. Chu Hy cho là người ta sinh ra ưa tĩnh, đó là tính trời ; vì cảm với mọi vật mà động, đó là sự muốn của tính. Đã có sự muốn rồi, thì không khỏi không nghĩ ; đã có sự nghĩ rồi, thì không khỏi không thốt ra lời ; đã có lời rồi, thì những chỗ không thể nói hết được, mà phát ra những nỗi than thở kêu ca, tất có những tiếng vang ngân nga mà không thể thôi được. Thơ làm ra vì thế.»

Kinh thư nói : « Thơ là để tỏ cái chí.» cũng như sử ký nói « Thơ là để đạt cái ý.»

Vương-nghiêu-Cù, lấm tựa cuốn thơ Dường, nói rằng : « Từ có trời đất thì đến văn sinh ra ngay. Nhật, nguyệt, mây, bóng, sáng rọi ánh nhau, không phải sắc nhuộm mầu, lạ lùng biến ảo vô cùng, thành ra cảnh đại quan của thiên hạ. Đến như cái tiếng, tất do ở động, kể to ra thì có gió có sấm. Tất cả các khiếu ở thế gian, do động mà có tiếng, gọi là lại. (Lại là tiếng vang) Thử nghe ở khoảng núi, trên đá, suối chôi róc rách, tiếng cao thấp đứt nối không khác gì âm luật, tự nó thành ra cung bực. Đó là cái tiếng tự nhiên của trời đất, do động mà làm ra vậy. Ôi, người ta, con tâm chí-hư, chí-linh, do tâm mà động, phát ra thành tiếng, chẳng đã cực-kỳ, cực-biến mà thành ra văn chương đó du. Cho nên : thơ, tức là tiếng của tâm vậy.»

Thơ thế nào là hay. — Quan niệm này, ở nước ta bây giờ khác trước. Vì từ có Âu-văn ảnh hưởng, ý kiến nhà làm thơ, nhà bình thơ đổi một phương diện mới mẻ. Song dù đông hay tây, ai cũng cùng một tính tình, duy có cách miêu tả tuy nó có nét tiểu-dị nhưng xét kỹ cũng vẫn ở một khuôn đại-đồng. Văn chương hay, không phải chỉ để riêng tác giả hiểu biết mà tự thưởng thức một mình, hay là để riêng cho một bọn tâm đầu ý hợp của tác giả thân thưởng cùng nhau. Văn chương hay, quả là một linh vật, một của báu, cho nhiều người biết đến nó, quí đến nó. Như Tùy Viên đã nói, thứ văn nào nó động đến tâm khảm người ta, nó cảm được tình tình người ta mới là thứ văn hay. Vương Dương Minh cũng nói rằng : « Văn thơ đến tuyệt diệu, cốt

trước phải có chân ý. Ví như đứa trẻ thơ sòa mớ tóc tơ mà vái chào, nó có vẻ đẹp tự nhiên, nếu đem bộ mặt giả, trong hốc hác mà ngoài trang điểm râu tóc vào, chỉ tổ cho người ta tởm.»

Viên-tử Tài (tức Tùy Viên) bàn về cách làm thơ và bình thơ có lắm câu rất lý thú. Ông nói : thơ là tính tình của người ta, lấy ngay ở thân mình ra là đủ : « nói » sao cho động lòng người, « sắc » sao cho choáng mắt người, « vị » sao cho vừa miệng người, « tiếng » sao cho đẹp tai người. Thế mới là hay vậy.

Ông bảo nhà làm thơ phải cần có sức học. Nhưng về phần cấu tứ phải nhờ phần của Trời dành cho. Học thông vạn quyển, lúc làm văn phải phá vỡ nghĩa sách mà lọc lấy thần. Xem như tằm ăn giâu, nó nhả ra tơ, không lại nhả ra giâu ; ong hái hoa, nó gây ra mật, không lại gây ra hoa.

Làm thơ : tả cảnh dễ, tả tình khó. Ông cho rằng cảnh ở ngoài lại, mắt trông thấy ngay, cốt lưu ý là được. Tình ở trong tâm ra, nếu không là giống sẵn lòng sót thương man mát, thì khó tả nên nỗi ai cảm đẹp dễ. Làm người, không nên nói đến « ta » e mắc cái bệnh tự thị. Làm thơ, không nên không nói đến « ta », sợ, nếu không thế, mắc cái lệ phu diễn và bới móc. Làm người, qui sao cho thẳng. Làm thơ lại qui sao cho cong, vì Khổng-tử đã giảy : « tình cần phải tin, nhời cần phải khéo ». Khéo là cong vậy.

Ông lại nói : thơ khó nhất là sự thực. Có tính tình mới có được sự thực. Nếu không, là phu diễn thành văn rồi còn gì. Thơ khó được nhã nhặn, có học vấn mới có được nhã nhặn. Nếu không, ý thành thô tục rồi còn gì.

Người đời nay luận thơ, vẫn ý của ông, động nói là qui « hậu » mà rẻ « bạc ». Thế là không hiểu gì về thơ. Không biết rằng nên hậu hay bạc, cốt khéo là qui. Lấy 2 vật mà luận : con cáo, con chồn thì qui « hậu », cá sém, cá mòi thì qui « bạc ». Lấy một vật mà xét, lưng dao qui « hậu », lưỡi dao qui « bạc ». Các bậc thi hào xưa : Thiếu Lăng, Nghĩa Sơn tựa như « hậu » mà Thái Bạch, Phi-Khanh tựa như « bạc », họ đều nổi tiếng cả. Ông có ý bác cái thuyết chê lối văn khinh bạc, miễn hay là đủ rồi. Tùy-viên thực là ở phái nghệ thuật vì nghệ thuật.

Vận mệnh thơ của ta sau này ra làm sao — Thơ ta cũng như thơ Tầu, phát sinh ra ở dân gian — đã lâu. Từ phong dao ngạn ngữ mà biến thể ra bao nhiêu lối như ngày nay ta được thấy : nào thượng lục hạ bát, nào song thất lục bát, nào các lối văn ca trù. Thứ nhất là lối văn luật Đường, ta phỏng theo điệu câu của Tầu, càng ngày càng tiến bộ. Mới trên dưới mười năm nay, ta lại sinh ra một lối thơ mới, thể văn phóng túng, cú pháp không nhất định, vần thơ cũng không có khuôn phép. Lối này phỏng theo lối văn ấy, tuy đọc lên khí trúc-trắc, nhưng rất rễ phô bầy ý kiến. Đối với thể cũ của ta, mở một sinh diện mới.

Những phái tân học truộng thể thơ mới này, có lắm tác phẩm trác lạc ra đời. Đã một độ, có bao nhiêu văn sĩ phụ họa. Nhưng phong trào ấy nay đã kém bồng bột, cơ hồ như không thấy tiến lắm.

NGẪU ĐỀ

Chín kiếp trầm luân lụy tự xưa
Nhân gian đầy đọa thỏa trời chưa ?
Ai cười thế sự, đời mưa gió
Ai khóc nhân tình, buổi gió mưa
Non nước khôn đo lòng bốn bể
Sắc tài thêm tủi hận ngàn xưa
Lau nhau một lũ trò con tạo
Cười gượng bao phen lại khóc hờ.

BÀ VÂN ĐÀI

NHỚ BẠN

Nhớ bạn đồng-tâm cách nước giời :
Nhạn nam, én bắc chốc đôi nơi !
Ngâm thơ không-cốc, hòa thêm mực,
Rót rượu quan-hà, rốc cạn chai.
Bầu huyết trung-trinh khôn tuyết nhuộm,
Tấm thân hồ thỉ, có giăng soi.
Nhớ ai, ai nhớ ? ai cùng nhớ ?
Nhớ viết thơ này đỡ nhớ ai...

TÙNG PHONG *xử-sĩ*

Cùng thời, thứ thơ mới này ở bên Tàu hiện nay lại tiến bộ phát triển rất rộng. Ta đừng tưởng lầm rằng họ đi chậm hơn ta đâu. Họ sinh ra thơ mới này trước ta, vì hấp thụ được ảnh hưởng Âu Mỹ trước ta nhiều.

Bên Trung-quốc, khi phong trào thơ mới nổi dậy, phái thơ cũ, là phái qui lối thơ bảy chữ, đã có phản động nhiều lần. Họ tưng lối luật Đường có những tính chất hoàn mỹ, ảng Trung-hoa trải bao nhiêu thế-kỷ mới lựa lọc được lối thơ này, bao nhiêu tâm thanh từ xưa dồn lại mới đúc thành từng điệu bảy tiếng đàn một, Nên từ Đường về sau, không còn sinh được lối thơ nào tuyệt diệu hơn nữa. Nay bỏ cái điệu đàn gọn gàng êm ái ấy mà phổ những điệu nhỏ to không điều, hỗn độn không có tiết tấu ấy, sao gọi là thơ được. Họ tha hồ mà dè bỉu, đến bây giờ như vẫn chưa có kết quả gì được toại chí họ cả.

Ở bên ta, cũng đã có những phái phản đối, lập luận rằng: « Người mình vốn có tính tham thanh trọng lạ, a dua lúc đầu. Thơ ca cũng không tránh được lệ ấy. Thử xem lối đặt câu không gọn điệu luật không đều, chẳng bao lâu sẽ bị lối thơ cũ có phép tắc, có cú điệu, có âm hưởng nó đánh đổ ? »

Nếu nói như vậy, thì tất nhiên thơ mới bên Trung-hoa tất sẽ bị đào thải, cớ sao lối ấy họ lại mỗi ngày một phát đạt ? Có những lẽ sau nay, ta tề tâm xét kỹ lại thì sẽ thấy minh bạch.

Nguyên người Tàu họ làm lối thơ Đường không được dễ dàng như ta. Họ phải là bực thâm-nho, họ phải biết thấu - triệt « văn-thoại ». Lối « văn - thoại » mới là thứ văn định rõ 4 âm: bình, thượng, khứ, nhập, là 4 thứ âm không có không được ở trong phép thơ Đường mà, khốn thay, tiếng « bạch thoại » của họ, tức là tiếng nói hằng ngày, lại sai lộn cả âm thanh trong « văn-thoại ». Ví như chữ « thiên » là trời, người tỉnh này đọc thượng thanh, người tỉnh kia lại đọc vào bình thanh, có khi vào hạ thanh hay nhập thanh nữa. Cho nên người chưa sành, phải lật cuốn thi-vận mà tra cứu mới làm được bài thơ không thất niêm.

Thống - chế Pétain đã nói :

Bản-chức muốn toàn-thể quốc-dân đều có một tinh - thần mới, để xây dựng lại cái ngôi cao-trọng của Tổ quốc.

Thơ lối mới của họ bây giờ lại dùng toàn « bạch thoại », chỉ có bạch thoại mới làm được thơ mới, hay là nói rõ hơn, chỉ có thơ mới mới tả rõ được ý của họ, vì bạch thoại trong thơ mới của họ là tiếng nói của họ. Còn như lối « văn thoại » để làm thơ Đường, lại là một tiếng riêng của nhà văn, nó gọn-ghẽ uyên-thâm, tốn công luyện tập.

Nay xét về văn thơ ta, chúng ta thấy rằng thơ văn của mình ở vào tình thế may mắn hơn. Tuy những tiếng dùng vào thơ, cần phải trang nhã hơn những tiếng nói, nhưng nó không phân biệt « văn » với « bạch » như của Tàu. Tiếng bằng trắc hay tứ thanh, ta đọc lên hay viết lên vẫn là âm vưởng tự nhiên của nó. Thành ra ta làm thơ Đường, ta có thể tưởng rằng đó là lối thơ của ta sinh ra vậy.

Tiếng nước ta có những âm thanh không nước nào có: vừa tế vi, vừa uyển chuyển, vừa khúc triết, như chim hót, như sáo kêu, không thô lỗ ngân nga như tiếng các nước. Vậy tiếng đó rất thích hợp cho các lối thơ có điệu luật, có qui-củ, có cú pháp gọn gàng: Lối phong dao của ta, nhẹ nhàng và chất phác; Lối hát sầm ở chợ, cạnh góc và đong đưa; lối hát trèo ở làng, khôi hài và nhịp nhàng toàn là tiếng thiên lại, là tiếng hát trời phú cho dân tộc mình, nó do tình cảm tự nhiên của giống nòi khuôn xếp lại mà thổ lộ ra, như sẵn sàng có điệu, có luật, có vần, có câu, tựa như không có chút chi là sức người sáng tạo ra cả. Vậy chỉ những lối thơ nào nó thích hợp với những thanh âm tính tình như thế, mới có thể sinh sẽ nảy hoa ở nước ta được. Chẳng thế mà do đó, văn lục bát sinh, rồi song thất lục bát sinh, rồi trường thiên lục bát, trường thiên song thất lục bát sinh. Thanh tao hơn nữa, lối văn ca-trù sinh, khó khăn khuôn phép và cao nhã hơn nữa: lối luật Đường thêm vào. Các nhà văn có sẵn cảm hoài, sẵn hào hứng, tha hồ trọn thể văn thích hợp với tính tình mình mà buông tha tâm hồn vào những cây đàn có sẵn phím đó. Chỉ sợ kém hồn nghệ-sĩ, thiếu chút bọc lực, để phục với nàng thơ mà thôi.

Ta quyết không lo: những lối văn ta sẵn có rồi như những lối văn có âm điệu cú pháp kể trên này tất sẽ cùng với non sông trường tồn. Còn lối văn thể mới bây giờ phải để nhường cho thời gian định đoạt.

LIÊN-GIANG

THƠ VỊNH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

(*bài nối*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

BỐN bài đăng kỳ này, không những trích trong tập thơ Hồng đức, lại còn trích ở tập *Lê-triều ngự chế quốc âm thi*, cũng là bản sao của Trường Bác-cổ, mà cũng là những bài chưa ai in ra quốc-ngữ. Đọc tên đầu bài, thì ai cũng cho là vịnh cảnh, nhưng trong cảnh ấy có lịch-sử cổ-tích, như chùa Vạn-phúc (bài *Phật-tích*) gần đây có đào được đồ cổ (sẽ nói dưới này), thật là một thứ tài-liệu quí-giá cho một đoạn sử mĩ-thuật nước nhà ; lại như chuông Phả-lại (bài *Chuông Phả-lại, nguyệt Bình-phan*), tuy bây giờ không còn, nhưng đứng đầu « Thiên-Nam tứ khí » (bốn vật quí của đạo Phật nước Nam), nên cũng kê vào thơ lịch-sử.

Hai bài ấy (là bài *Phật-tích* và bài Phả-lại) đều theo lối thơ Đường, cũng như bài *Thần-phù* chép dưới này. Duy có bài *Bồ-đề* là một lối thơ riêng, đặt ba đoạn nối nhau, mà điệu lại khác nhau : đoạn trên tám câu, mỗi câu sáu chữ, rồi đến đoạn tám câu, mỗi câu bảy chữ, hoạ đúng vần đoạn trên, sau đến một đoạn song-thất lục bát (2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ, 1 câu 8 chữ) nhưng xếp khác lối bây giờ ; hiện nay chữ thứ tám ở câu tám chữ, cùng vần với chữ thứ năm câu sau ; ở lối thơ Hồng-đức thì lại cùng vần với chữ thứ ba câu sau.

Lịch-sử Bồ-đề lại là một giai-sự nên nhớ : phong-dao đã có câu « Nhong-nhong ngựa ông đã về... Giặc đến Bồ-đề thì giặc lại tan » ; có phải rõ là cảnh thái-bình Hồng ?

Thơ Hồng-đức thường có cái ý-nghĩa thâm-trầm như thế. Giá có rộng chỗ, in được cả tập, thì độc-giả mới có đủ tài-liệu mà phán-đoán về thi-ca đời ấy (1470-1497). Hiệu Hồng-đức có 28 năm, tính cả đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) cũng chỉ có 38 năm, kể ra không lấy gì làm trường-cửu, thế mà sách vở còn chép đủ tên như thế, thật là may cho văn-học-sử nước ta.

Riêng bài vịnh sử, có vài câu (chứ không phải cả bài) tưởng cũng nên trích ra đây, như câu « Cồn-cồn rồng bay ngàn Bái-thượng, Đùng-đùng hươu chạy đất Hàm-dương », vịnh ai ra người ấy, đọc lên biết ngay là Hán Cao-tổ (206-195 trước T.-C.). Vịnh Hạng-Vũ có câu « Chẳng dùng Ả-phủ, tôi xương rắn, Nên phải Trần Bình chiếc éo-le » : lối này là lối đối tiếng, Tây gọi là lối « chơi chữ » (jeu de mots), Tàu gọi là lối « song quan » ; như câu trên kia có chữ « xương rắn » đối với chữ « éo le », tuy không cân, nhưng ai cũng biết loài le là loài mồng-két, nên đối với rắn, nghe cũng được, tuy hơi cầu-kỳ. Câu : « Chênh-chênh đền Hán ba canh ngu ột, Vò-võ thành Hồ một đoá hoa », đã sát cảnh Chiêu-quân, lại chọi nhau từng chữ, giọng văn lại có ý lẳng-lơ (ba canh nguyệt, một đóa hoa). Câu « Bể bắc xuân chầy, dè chẳng nghén, Giời nam thu thẳm, nhạn khôn thông », tưởng ai đã biết điển Tô Vũ chăn dê, cũng phải cho là tài, mà chịu thi-nhân đã gọt giũa từng chữ. Có câu vịnh Hàn-Tín « Mũi mác xúc đông, Tề lạnh khói ; Ngọn cờ trỏ bắc, Triệu bay lộ » ; như vậy thì ai bảo thơ vịnh sử khó hay ?

Lối kể chuyện, như câu « Nhớ Hán lòng còn son một tấm, Thương Lăng đầu đã bạc mười phân », biết ngay là lời của mẹ Vương-Lăng tiễn sứ nhà Hán : tuy không cầu-kỳ, thế mà khó làm, phải luyện lắm, mới được tự nhiên như thế.

Lối ta khác hẳn lối ấy, thường cho thơ vịnh cảnh dễ hay, như trong tập thơ Hồng đức có câu « Tuần điếm kia ai thua mõ cá, Dáng hương nọ kẻ nện chày kềnh », đã khéo, lại rõ cảnh chậm tối, đối nhau, chọi nhau từng chữ. Câu « Mai thiếm phau-phau màu điểm ngọc, Thông khoe đột-đột chí lăng sương. Muôn phương cống khoản dâng kỳ-vật, Một ảng thanh điểm đượm dị-hương » tả cảnh tháng chạp, lại rõ cả khí-tượng ông vua đời thái-bình.

Vịnh vật cũng dẫn điển-tích cổ, như câu vịnh đàn : « Giải-uẩn ca

(*Xem tiếp trang 8*)

MỘT BÀI THI CỦA ĐỒ CHIỂU

PHAN VĂN HÙM

« Tri Tân » số 130 ra ngày 17 Février 1944, trang 19, trong bài phê bình quyển *Thi-sĩ Trung Nam* của ông Vũ Ngọc Phan, ông Nề Uy có viết một đoạn nói về một bài thi, mà người thời truyền là của Đồ Chiểu, người thời truyền là của Phạm Như Xương.

Truyền là của Phạm Như Xương thời có ông Phan Khôi, trong quyển *Chương-Dân thi thoại*, và ông Vũ Ngọc Phan, trong quyển *Thi-sĩ Trung Nam*. Truyền là của Đồ Chiểu thời là phần nhiều người Nam kỳ. »

Tôi nghe theo những người nầy. Quyển sách của ông Vũ Ngọc Phan tôi chưa được xem qua. Vậy tôi không thể có lời gì nói đến sách ấy được. Quyển sách của ông Phan Khôi, thời khi nó mới ra đời, trong báo *Mai* ở Sài gòn, dưới bút tự A. A. tôi đã có bài phê bình, vạch ra nhiều chỗ cẩu thả của nó. Nay tôi không còn quyển sách nầy trong tay, tôi không thể nhắc lại những chỗ cẩu thả ấy.

Về phần tôi, quen lề lối nghiên cứu theo khả h quan, quen lề lối bằng cứ ở thật chứng, là cái lề lối của nhà trường người Pháp đã dạy cho, tôi không bao giờ đưa ra một sự tích gì mà không có đảm bảo. Những khi nào không ngược lên nguồn gốc được, tôi tạm vịn vào chứng cứ của người trước tôi đã đưa ra. Nói rằng tạm, vì tôi chưa dám cho đó là đúng. Nhưng không có điều kiện khác hơn, thời chỉ phải dừng lại đó, mà tử tế đem ra xuất xứ, để người đi tìm kiếm về sau có thể tiện bề kiểm tra.

Nghĩa là, một khi đã đem xuất xứ ra rồi, tôi hoàn toàn đổ trách nhiệm về chỗ xuất xứ đó.

Về bài thi tự thuật của cụ Đồ Chiểu, tôi bằng ở mấy chứng cứ sau nầy.

Phần nhiều thức giả ở Nam kỳ, truyền khẩu rằng bài thi ấy chính là của cụ Đồ Chiểu. Nhưng nói rằng phần nhiều thức giả ở Nam-kỳ truyền như vậy, cũng đã lấy gì làm chắc, để quả quyết những người ấy không lầm, không « dĩ ngoa truyền ngoa » ?

Tôi lại căn cứ ở quyển sách *Điếu Cổ Hạ Kim Thi Tập* của ông Nguyễn Liên Phong (Một quyển cỡ in-8°, chia làm hai phần : phần « Điếu cổ » 112 trang, phần « Hạ Kim » 135 trang, in tại Imprimerie de l'Union ở Sài-gòn, năm 1915.) Bài điếu cụ Nguyễn đình Chiểu, in nơi trang 103, không dài, xin lục trọn ra đây, không sửa lỗi quốc ngữ, cũng không sửa dấu hỏi dấu ngã cùng dấu chấm câu :

Điếu Nguyễn - đình - Chiểu

« Ông Nguyễn-đình-Chiểu ở tỉnh Bến-tre, chợ Batri thì đậu Tú-tài, tên ngoài kêu là ông Đồ-Chiểu, hình trạng nho nhã, tánh nết hiền lành, học hành uyên súc lắm. ngài có soạn cuốn thơ Vân-Tiên thượng lục hạ bát, đời nay ấn hành ra chữ quốc ngữ, bán đắc (sic), in đã năm ba lần rồi. Ngài có người con gái tên là Nguyễn-thị Khuê tự là Nguyệt-Anh, là vợ thầy Phó-tổng Tính ở chợ Rạch - miễu, cô ấy học chữ nho nhiều. Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp ngài, thì con mắt ngài đã thọ bịnh rồi, ngài có làm một bài thi tự thuật như vầy : Xe ngựa lao sao giữa cõi trần, biết ai Thiên - tử biết ai Thần ; nhọc (sic) thiều tiếng dứt khôn trông phụng, sứ Lỗ biên rồi khó thấy lân ; khoẻ mắt Hi Di trời ngũ quí, mệt lòng Gia-Cát (sic) đất tam phân ; công danh chi nữa ăn rồi ngủ, mặc lượng cao dày xữ với dân.

« Bài thi ấy tám câu đều là thuật chuyện con mắt mình không thấy. Ngài cũng phải là một người văn chương nho nhã, thác nay đã lâu, mà tiếng tốt danh thơm người còn trông nhắc.

« Tiếng ông Đồ-Chiểu chợ Ba tri,
Còn hãy nhớ lời nói những khi :
Danh lợi biến (sic) chen vai Cống Võ,
Lâm tuyền khảo nhắm (sic) mắt Hi Di.
Vân Tiên dẫu để văn tao nhã,
Quốc-ngữ in ra chúng chuộng vi,
Khoẻ giấc sắm về ba thước đất,
Giàu mà chi đó khó mà chi. »

***

Xem bài trên đây, thấy ông Nguyễn Liên Phong nói : « Lúc tôi

xuống chợ Batri có gặp ngài, thì cơn mất ngài đã thọ bịnh rồi, ngài có làm một bài thi tự thuật, như vầy. . .» Trong bài thi ông Nguyễn Liên Phong điếu Nguyễn Đình Chiểu lại có những câu quả quyết:

« *Còn hãy nhớ lời nói những khi:*
Danh lợi biếng chen vai Cống Võ,
Lâm tuyền khoẻ nhắm mắt Hi Di. »

Khoẻ mắt Hi Di » chính là lời đã thấy trong bài thi tự thuật ở trên.

Ông Nguyễn Liên Phong có thiếu thành thật chăng? Tôi không dám vô lễ nghi ngờ như vậy. Nhưng, đứng về phương diện khảo cứu, tôi phải nghi tất cả, nghi một cách *cartésien* nghĩa là nhất luật nghi tất cả, cho đến bao giờ có xác chứng rằng mình lầm.

Ông Nguyễn Liên Phong bảo rằng: « Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp ngài ». Tôi không dám nghi rằng ông không có gặp cụ Đồ, tôi càng không dám nghi, vì ông có tả cụ Đồ « hình trạng nho nhã ». Tả không sỗ rệt, tỷ mỷ. Đành như thế. . . Nhưng chắc ông cũng như các người học xưa, không bao giờ có học phép miêu tả

Chỗ mà ông Nguyễn Liên Phong làm tôi suy nghĩ là câu tiếp theo đó: « thì con mắt ngài đã thọ bịnh rồi. » Chữ *đã* chỉ thì gian qua rồi. Trong câu trên đây, chữ *đã* để cho người ta hiểu như thì gian qua rồi đó không mấy xa. Dùng chữ *đã* vào đó, làm cho người ta có thể hiểu: không bao lâu trước khi ông Nguyễn Liên Phong xuống Batri viếng cụ Đồ thời cụ chưa mù hai mắt. Sự thật cụ mang tật từ thuở hai mươi bảy tuổi (từ năm 1848) Còn ông Nguyễn Liên Phong viếng cụ vào năm nào? Không thấy nói rõ.

Nhưng tất phải viếng cụ Đồ vào trước ngày 3 juillet 1888, vì ngày ấy cụ làm chung. Mà trước ngày đó bao nhiêu lâu?

Sách của ông Nguyễn Liên Phong ra năm 1915, là hai-mươi bảy năm sau khi cụ Đồ Chiểu mất. Năm 1915 ấy ông Ng. Liên Phong nói (nơi bài « tự tự ») : « tôi già yếu.» Nhưng không biết lúc ấy ông bao nhiêu tuổi. Giả như năm 1915 ấy ông tám-mươi tuổi đi. Thời ông có gặp cụ Đồ chăng nữa cũng phải vào lối năm mươi năm trước là cùng, chớ không thể sớm hơn nữa. Vì nghe đâu ông là một người Trung kỳ can án quốc sự phạm mà bị đày

(Xem tiếp trang 21)

ĐỜI NGHỆ SĨ

Năm xưa vào buổi thu về.
Lòng ta nao-nức hồn mê giang-hồ.
Cuộc đời chong trắng ngây-thơ.
Muốn đem luyện với gió mưa bụi đời...

***

Thế là một buổi đẹp trời,
Mang bao hy vọng trong người ra đi...
Mẹ già rơi lệ chia ly:
Cuộc đời nghệ-sỹ hứa gì mai sau?
Lâu đài danh vọng thấy đâu?
Hay là vương lấy hận sầu vào thân!»
— « Văn chương cao-quý vô ngần,
Dù cho tấm gội phong-trần cũng đi.
Xa-xăm cõi mộng huyền-kỳ.
Đường đầy hoa thắm sợ gì gian-nan.
Bụi đời là tập sách vàng.
Lòng con là cả những trang thơ dầy...

***

Bao năm mưa gió đọa đầy.
Bụi đời nhuộm sám da mày thiếu niên.
Bao nhiêu hận chất trong tim!
Và bao nhiêu mộng tình duyên lỡ làng
Lặng ngồi tính số thời-gian,
Tuổi đời chất nặng xuân tàn rồi đây,
Văn-chương sống kiếp đọa đầy,
Đường tơ rút mãi đến ngày mộng đông
Cô đơn trong cảnh lạnh lùng,
Âm thầm ngồi nhả những giòng máu thơ.

Giang-hồ giận nắng dầy mưa,
Cuộc đời là cả bài thơ não-nùng.
Nhưng lòng ta sướng vô cùng,
Thấy đời yêu chuộng những giòng thơ say.

Lòng ta người ấp trên tuỳ,
Văn chương là kiếp đọa đầy vẫn theo
Sống thờ lý tưởng cao siêu,
Tâm-hồn nhẹ lựa mái chèo trên sông.
Thanh cao tươi đẹp vô cùng,
Nguồn thơ lại láng đầy lòng thi nhân.

TÙNG - QUÂN

Thơ vịnh sử...

(Tiếp theo trang 5)

xưa, nhường lại thấy, Tri-âm bạn cũ, ước cùng tìm » ; câu vịnh cờ bản « Thế Hán Sở xem đài mấy chốc, Cuộc Tần Tùy đổi những bao giờ » ; câu vịnh giăng : « Hồ, thuở thuyền chơi, lòng Phạm-Lãi ; Đài, khi câu rỗi, thú Nghiêm-Lăng ».

Câu nào không dùng đến điển-tích cổ, thì lại ngụ ý nghĩa khuyên răn của thánh - hiền, như câu « Dọc giờ gươm đấu, kinh cuồng khấn ; Lá cuốn cờ xuân, tượng thái-bình » (vịnh cây chuối), hay câu « Vành - vạnh nhường bằng vầng nhật nguyệt, Vần-vần mấy tựa tán công hầu » (vịnh cái nón).

Thơ Hồng-đức còn có lối đặt hai tiếng liền nhau, gọi là « điệp-tự », như bài *Ngư giang hiểu vọng* (chiều hôm trông cảnh đò chài) chép dưới này :

Sông lồng-lộng, nước mênh-mênh,
Lượn-lượn chèo qua, nép-nép mình
Gió hiu-hiu, thuyền bé bé,
Mưa phun phún, nón kềnh-kềnh.
Chuông Chiền (Thiền, dhyâna) *mãi mãi, cềng cềng* (coong coong), *đồng,*
Mõ xã lâu-lâu, cốc cốc, lềnh,

(lềnh cũng như lệnh, hiện nay ở vùng thôn quê hãy còn tiếng lềnh-trưởng, nghĩa là hiệu-lệnh ở người trưởng, và tiếng lên lềnh, lên lão, tức là những ngôi thứ có quyền trong làng).

Bến liễu đàn đàn tìm mộng mộng,
Đường về than-thán, nguyệt chênh-chênh.

Ngoài những câu trích đăng trên này, thỉnh-thoảng cỏ câu tối nghĩa, không biết có thật nguyên-văn như thế không, hay là người chép lại viết nhầm.

Tuy không được toàn - bích, nhưng cũng có nhiều câu đáng làm khuôn-mẫu ; có lẽ vì thế, mà từ đời Hồng-đức đến giờ, cách đã hơn bốn trăm năm, vẫn có người chép đi chép lại, đến nay Trường Bác-cổ sao được, tôi viết ra quốc ngữ và chua nghĩa nốt mấy bài vịnh sử như sau này.

Bồ-đề thắng-cảnh thi

I

Tịnh kiền-khôn kể một bầu,
Bao hình thế, bốn bề thâu.
Phong lưu hậu, xây nền hậu,
Thú-vị mầu, ngụ-ý mầu.
Quán nguyệt, trông in đáy nước,
Chầy kềnh, vang nện bên lầu.
Yên-vui bởi dân thuần cổ,
Ấy xưa sau, sở thích cầu.

II

Áng ngọc vầy nên ngọc đúc bầu,
Thanh-quang mọi vẻ mọi đồ thâu.
Một vầng than thán qui-mô rộng,
Đòi chốn hây-hây ý thú mầu.
Cửa trúc, màng xem mai điểm tuyết,
Thềm hoa, nhác thấy nguyệt ngang lầu.
Mở lề tuần tỉnh đầu da-thường,
Phương trượng bồng-lai lọ phải cần ?

III

Doành la giăng, bạc phau-phau,
Đỉnh-đang mấy phát khoan man dầu lòng.
Chợt ngược trông Điêu diên quán dịch,
Ướm hỏi xem lai-lịch nhường bao ?
Tắt qua nẻo ngác sông Đào,
Luận công trị-thủy, xiết sao công-trình ?
Hướng thần kinh, triều tôn cồn-cộn,
Vững âu vàng nguyên-bổn đạt an,
Châu Cơ-xá lạ thiên ban,
Bãi nhàn than-thán, triện nhàn thưa-thưa.
Dùng gió đưa lưng-bừng giỏng-giả,
Này bãi thò, kia ngả sông Dâu ;
Những màng đon hỏi trước sau,
Nọ doành Thiên-đức, bởi đâu ngang vào ?
Bại ba-đào thuận dòng thẳng ruổi,
Đến An-thường vừa đội nghỉ-ngơi ;
Tiêu Hoa-lâm, xã Lã-khôi,
Hứng thừa ngụ ý thuật chơi câu tài.

(Lê-triều ngự-chế quốc-âm thi, bản sao của Trường Bác-cổ, số sách A B 8, tờ 1 b-2 b).

« I — Nguy-nga ở trong giới đất, tách ra một bầu. Bao-la hình-thế bốn bề, thu về một cảnh. Giờ được phong-lưu, vì người trước xây nền chắc-chắn. Xem ra thú-vị, bởi hóa-công ngụ ý cao-xa. Ở quán trông giăng, bóng in đáy nước. Khua tan niềm tục, tiếng mõ bên lầu, Được yên vui bởi dân thuần, tục cổ. Ấy trước sau đều thích ý sở-cầu. »

« II. — Một tòa lâu-đài nguy-nga đúc nên vầng ngọc. Mọi vẻ thanh-quang đẹp-đẽ, trông ra bức tranh. Một vùng bằng phẳng, qui-mô rộng-rãi. Mấy chốn hòa-vui, ý-vị cao-xa. Cửa trúc mảng xem, như mai điểm tuyết. Thềm hoa nhác thấy, tựa nguyệt ngang lầu. Đặt ra lệ đi tuần-thú bốn phương để ngao - du ngoạn - thưởng. Chẳng phải cầu bồng-lai phương-trượng ở đâu đâu ! »

« III. — Trông giữa dòng sông nước trắng mênh-mông. Chỉnh-tề mấy phát màu chậm mặc lòng. Chợt trông lên kia trạm Điêu-diêu. Ướm hỏi xem lai-lịch thế nào. Đi tắt qua ngõ ngác (ngõ ba) sông Đào, Công trị-thủy kể sao cho xiết. Chầu về kinh đô nước chảy cuồn-cuộn. Vững như âu vàng, cỗi gốc được yên. Châu Cơ-xá muôn nghìn vẻ lạ (Cơ-xá là làng Phúc-xá bây giờ, thuộc tổng Phúc-lâm, Đại-lý Hà-nội.) Bãi nhàn rộng-rãi, cảnh nhàn lơ-thơ. Có ngọn gió đưa như người giỏng-giả. Bên này bãi bồi, bên kia là ngã sông Dâu (Dâu là làng Lục-canh, tổng Tuân - lễ, huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên). Những toan hỏi rõ trước sau. Nọ

Bổ-chính

Ở trang những câu thơ nôm hay đăng kỳ số 134 trước, bài của ông Khái-Sinh viết, dưới giòng : tôi thích bốn câu đó không phải vì đọc lên nó du dương như nhiều bài thơ khác chỉ có lời không có ý... Vì thiếu mấy chữ như nhiều bài thơ khác chỉ, thành ra vô nghĩa, vậy nên bổ chính.

doành sông Thiên-đức (tức Sông Con) ngang vào từ đâu ? Dẹp sóng gió thuận dòng thẳng ruổi. Đến An-thường vừa tới độ nghỉ-ngơi. Kia tiều Hoa-lâm ở xã Lã-khôi. Hứng tình ngụ ý làm chơi mấy vần. »

Dinh Bồ đề ở thôn Phú-hựu, huyện Gia-lâm (nay phủ Gia lâm), phủ Thuận-an (nay Thuận-thành), tỉnh Bắc-ninh; có hai cây bồ-đề (tức bodhi, là tiếng phạm, sanskrit; nguyên phật Thích-ca ngồi dưới cây bồ-đề, thành chính-giác, đại-ý là thông suốt, nên gọi là cây bồ-đề), nhân thế đặt tên. Khi vua Lê-Lợi (1418-1433 đánh đuổi người Minh, đóng dinh ở đấy khoảng năm 1426-1427. *Khâm-định Việt-sử* (chính-biên, quyển 14, tờ 3 a-b) chép « lúc bấy giờ vua Lê Thái-tổ làm hai tầng lầu ở dinh Bồ-đề bên kia sông Nhĩ-hà : ngày lên lầu dòm xem trong thành người Minh làm những gì, cho ông Nguyễn-Trãi ngồi ở tầng thứ hai, vâng theo ý-chỉ của vua để viết những thơ-từ đi lại với người Tàu. Có bức thư của Nguyễn-Trãi đưa Vương-Thông, đại-lược như sau : « Tôi thường nghe đem lòng thành-thực để qui-phục người ta, thì người ta cũng đem lòng thành đến qui-phục. Ôi ! cái lòng chí thành có thể động được giời-đất, cảm được quỉ thần, huống chi là người ! Nay đại nhân vâng mệnh vua ra nơi biên-khổn, đáng lẽ đem lòng thành-thực đối-đãi với người mới phải ; thế mà đại-nhân lại đem lòng dối-dá lừa người, tự cho thế là cao ! Vậy thì sao gọi là tín được ? Nếu đại-nhân y lời, thu quân trở về, để vẹn tình giao-hiếu trước, tôi cũng đem những người đầu hàng ở các thành và những sĩ-tốt bắt được, đưa giả đủ tất cả, Nếu không thế, tôi xin đem những quân lính ngậm oan chứa giận ở các thành, và 30 vạn quân tôi thân đem đến đây, quanh-quẩn ở dưới thành này, xem đại-nhân xử-trí ra sao ? »

Lại có bài dụ thổ-quan ở Đ'êu-d'êu rằng : « Bọn các ngươi là người Giao-Việt, cùng giống nòi ta. Trước đây vì họ Hồ thất đức, người Minh bất nhân cho nên hoặc có người hãm mình vào cửa giặc, hoặc có người biên tên vào sổ giặc, đều là bất đắc dĩ cả, không phải bản tâm. Nếu ai bỏ chỗ nghịch theo về đường chính, thì không những một mình các ngươi được rửa thù, lại còn được công trạng lớn-lao nữa ».

Tháng giêng năm 1427 Trương-Lân là người Minh giữ chức thủ-tướng thành Điêu-diêu, đem cả bọn ra hàng vua Lê-Lợi rồi dần dần các thủ-tướng thành Thị-cầu, thành Tam-giang ra hàng hết cả. Cuối năm ấy vua Lê-Lợi sai Lê-Sát đón đánh viện-binh nhà Minh ở Chi-lăng, (Lạng-sơn) chém được Liễu-Thăng, bắt được Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc. Thế rồi Vương Thông phải xin hòa. Vua Lê-Lợi lấy lại được giang-sơn nước nhà : mưu-cơ đánh dẹp đều từ lúc ngồi trong dinh Bồ-đề cả (*K. đ*, q. 14, tờ 5 b, 6 b, 8a và 17 b).

Thần-phù

Phân cõi Nam châu đất Ái-châu,
Bút vương khôn mạc cảnh Thần phù.
Muôi pha bãi bạc, sông sâu, quậy,
Chàm nhuốm cây xanh, núi tuyệt mù.
Khói quán mây ngàn tuôn ngút ngút
Chợ quê sóng bể đậy ù-ù.
Kia ai rửa sạch trong niềm tục.
Một chiếc thuyền câu chứa nguyệt thu.

(Hồng đức quốc-âm thi tập, bản sao của Trường Bác cổ, số sách A, B 292, tờ 3 9 b).

« Chia cõi Nam giao làm đất châu Ái (về đời Bắc thuộc Lương-Vũ-đế, 523 sau T-C., chia đất châu Giao, đặt thêm châu Ái, tức Thanh-hóa bây giờ; Thần-phù thuộc về huyện Nga-sơn, giáp Ninh-bình. cho nên thi nhân đặt câu ấy có hai ý-nghĩa). Dầu bút Vương-Duy khó họa cảnh Thần-phù (ý nói dầu có bút khéo như Vương-Duy cũng khó họa được hết cảnh Thần-phù của ta; về sự tích Vương-Duy, xem bài *Le peintre-poète Wang Wei* trong quyển V. Goloubew, *Religieux et pèlerins en terre d'Asie*). Trắng xóa cạch sông sâu, đầy một bãi muối. Xanh om trên đỉnh núi, trông như nhuộm chàm. Những khói trong quán và mây trên rừng, tuôn lên ngùn ngụt. Tếng chợ nhà quê và sóng giữa bể, nổi dậy ầm-ầm. Kia ai rửa sạch những lòng trần-tục, (có câu ca-dao : Lênh-đênh qua cửa Thần-phù, khéo tu thì nổi vụng, tu thì chìm). Một chiếc thuyền câu này, chứa đầy giăng sáng mùa thu. »

Đầu bài đề là *Thần phù sơn*, mà thơ thì có chữ « bãi bạc » « sông sâu », « sóng bể », « rửa sạch », « thuyền câu », tức là tả cảnh Thần-phù hải-khẩu, cho nên tôi chỉ đề là *Thần-phù*, và tôi theo điển-tích núi Thần phù và cửa bể Thần-phù, dịch ra dưới nay :

« Núi Thần-phù ở xã Thiết-giáp, huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh hóa. Khởi tổ từ núi Tam-điệp (đèo Ba dội), kéo dài ba bốn mươi dặm. Trong có một con sông nhỏ, làm cho những ngọn núi cao hóa làm

---

Đón coi

Lê Quýnh (1750-1805)
(*cỡ Lê vong thần*)
một thiên khảo cứu rất công phu,
của TIÊN-ĐÀM

hai dãy: một dãy phía nam là núi Thần-phù, còn một dãy phía bắc từ làng Mĩ-quan đến làng Trị-nội. Có hai động là động Tử-thức và động Bạch-ác. Đi qua đây ra đến cửa bể, nước biếc non xanh, rất là kỳ-dị Từ-Trần về sau, sĩ phu phần nhiều đề vịnh. Nguyễn-trung-Ngạn đời Trần có câu thơ chữ rằng: « Nhất thủy bạch 'ông thiên-thượng lạc, Quần sơn thanh đáo hải-môn không », nghĩa là một dòng nước trắng từ trên giời roi xuống, các ngọn núi xanh đi đến bể mới thôi » *Đại-Nam nhất thống-chí*, quyển Thanh hóa, tờ 27 a b, sách in.

Của bể Thần phù xưa là Thần-đầu, ở trong Chính-đại, huyện Nga-sơn. Địa dư chí của Ức-trai (Nguyễn Trãi) chép rằng: « Những núi ở Thanh-hóa nhiều ác-thú, lưu tinh hóa làm cá Nhưng ngày trước mới có bây giờ thì không. Dòng sông ấy phát nguyên từ cửa ải Chính-đại đi xuôi, hai bên ngọn núi quanh-co đi mãi ra đến bể, là một cảnh đại-kỳ quan ở sơn-thủy này. »

Xưa Lạc vương (thường nhầm là Hùng-vương) đi đánh phương nam, đến cửa bể Thần-phù, bị gió cản, không đi được, Có người đạo-sĩ tên là La-Viện xin chèo một cái thuyền nhỏ đi trước, ba quân theo sau: Bể không nổi sóng nữa, đánh được trận, rồi về. Sau La-Viện mất, Lạc-vương phong làm Áp-Lăng chân-nhân, làm đền ở bên sông để thờ

Ông Nguyễn-Trãi có bài thơ chữ rằng: « Lưỡng ngạn thiên phong bài ngọc-duẩn, trung lưu nhất bác tầu thanh-xà. Giang lưu như tạc, anh-hùng thệ; kim cổ vô thường sự biến đa. Tứ bải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh; như kim hải-tế thiếp kình-ba », nghĩa là « hai dãy nghìn ngọn núi bầy hàng như măng ngọc, giữa dòng có một cái ngòi sâu như con rắn xanh bò, Dòng sông còn đó, mà anh-hùng đâu mất; việc xưa nay không thường, vì thay đổi nhiều phen. Bốn bề đã trong, bụi trần đã sạch. Ngày nay những sóng kình giữa bể đều im ».

Phật-tích-sơn tự

Bắc mặt trông lên Phật-tích sơn,
Non cao vòi-vọi khác phàm gian
Chim bay dặng liễu nhường thoi giật,
Nước chảy ao sen lựa suối đàn.
Thông bảy tám hàng che kiểu tán,
Mây năm ba thức phủ thay màn.
Thi-nhân rằng: « Có đâu hơn nữa,
Cho khách xin làm một bức đoan ».

(Hồng-đức quốc-âm thi-tập, tờ 30 b).

« Ngảnh mặt sang bắc, trông lên núi Phật-tích. Non cao vòi vọi, khác hẳn chốn phàm-trần. Chim bay trên dãy liễu, như thoi dệt cửi. Nước chảy dưới ao sen, như suối gẩy đàn. Bảy tám dãy thông reo, che như tán tía. Năm ba chòm mây trắng, phủ như buông màn. Ướm hỏi làng thơ, còn đâu hơn đấy nữa? Để khách đăng lâm, xin kết giấy cam đoan.»

Ở Bắc-kỳ có hai cái đồi cùng tên là Phật-tích: một là Sài-sơn ở xã Thụy-khê (Thụy-quế), huyện Yên-sơn, tỉnh Sơn-tây, có chùa Thiên-phúc, tức chùa Thày tương truyền là của Từ-đạo hạnh làm ra; — hai là Lạn-kha (nghĩa là nát cán rìu) ở huyện Tiên-du, tỉnh Bắc ninh; tục truyền ở trên đồi có bàn cờ đá, một người kiếm củi tên là Vương-Chất, thấy hai ông già ngồi đánh cờ ở dưới cây thông, dựa cán rìu, đứng xem, đến khi tan cuộc, không ngờ cán rìu đã nát, che nên gọi là Lạn kha. Đời Trần có làm nhà ở đấy, gọi là « Lạn-kha thư-viện », cho một bậc danh nho là Trần-Tôn làm viện trưởng, để dạy học-trò. Đời Trần-Đế-hiện (1383) có làm cung Bảo-hòa ở trên núi Lạn-kha. Các vua triều Trần thời thường du-quan ở đấy, làm yến tiệc về tết trùng-dương, tao-nhân mặc-khách không ai là không đề vịnh (*Hoàng-Việt địa-dư*, quyển 1, tờ 33 a, *An-nam chí-nguyên*, quyển 2, trang 146; *Khâm-định Việt-sử*, chính-biên, quyển 10, tờ 52 b).

Trên đồi có ngôi chùa Vạn-phúc thuộc làng Phật-tích. Sở dĩ gọi là Phật-tích là vì lúc ban đầu làm chùa, có đào thấy một pho-tượng Phật. Xem lối trạm ở bệ đá, thì tương-tự lối trạm ở thành Đại-la. Năm 1937, Trường Bác-cổ đào thấy nhiều gạch, mỗi viên một bề 19 phân ruỡi, một bề 22 phân ruỡi, dày năm phân tây, viên nào cũng khắc chữ « Lý-gia đệ tam đế, Long-thụy thái-bình tứ niên tạo », nghĩa là viên gạch ấy nung vào năm thứ tư hiệu Long-thụy thái-bình, vua thứ ba triều Lý, tức năm 1057.

Hiện nay ở chùa Phật-tích có tấm bia làm ngày tháng ba nhuận năm thứ bảy hiệu Chính-hòa (1686) nhà Lê. Trong bia có một đoạn nói rằng: « Hoàng-đế thứ ba nhà Lý (tức Lý Thánh-tông, 1054-1072), hiệu Long-thụy thái bình thứ tư, xây bảo-tháp kể trượng hàng nghìn, tô tượng vàng mình cao sáu thước. Ruộng phồ-thí có hơn trăm thửa, dựng nên chùa có hơn trăm ngọn ».

Năm 1940, Trường Bác-cổ đào thấy cái bệ tháp ấy, đo mỗi bề 8 thước 50 phân tây, toàn làm bằng gạch nung năm 1057. Hiện nay ở Bắc-kỳ hãy còn một cái tháp cổ bằng gạch ở Bình-sơn (Vĩnh-yên) để tưởng-tượng cái tháp Phật-tích; nhưng cái bệ ở Bình-sơn, mỗi bề chỉ có bốn thước tây, mà tháp Phật-tích mỗi bề những tám thước rưỡi tây.

Năm 1943, Trường Bác-cổ lại đào được ở Phật-tích ba pho tượng đá: bồ-tát (bodhisattva), kim-cương (vajrapâni) và nghi thần (kinnarî); ba pho tượng ấy không những tạc theo kiểu nhà Đường bên Tàu, lại tạc theo kiểu Ấn-độ nữa.

Sau này có chép sử mĩ-thuật nước ta, cần phải xét kỹ những pho tượng ấy cùng những vết-tích kể trên kia, thì mới đủ chứng cớ mà chia, mĩ thuật ra từng thời-đại cũng như chia lịch-sử ra từng thời kỳ.

Chuông Phả-lại, nguyệt Bình-than.

Chuông kia nguyệt nọ, ấy tiền thân
Huống lại thêm là gác Phượng lân
Mấy tiếng đấm tàn miền Trúc-quốc,
Một vầng in lọt bóng giao-nhân.
Đêm thanh cảnh vắng, người chẳng tục,
Rượu uống thơ ngâm, tiệc có xuân.
Khi hứng miễn vui lòng bẽn-lẽn,
Quân-thần gánh nặng đủ nghìn cân.

(Hồng-đức quốc-âm thi-tập, tờ 32 b).

« Tiền-thân (kiếp trước) của chuông chùa Phả-lại, ấy là giang sáng bến Bình-than. Huống chi lại treo ở cái gác, tên là gác Phượng-lân. Nghe mấy hồi chuông vang-vẳng, tưởng như mình ở bên Thiên-trúc. Trông vầng giăng sáng vằng-vặc, chiếu bóng người như thể giao-long. Khi đêm thanh, lúc cảnh vắng, nghe tiếng chuông, lòng người chẳng tục. Lúc uống rượu, khi ngâm thơ, trông bóng giăng, bữa tiệc thêm xuân. Những khi hứng-thú, miễn là được ngao-du là thích, nhưng lòng còn bẽn-lẽn (Khánh-Dư bán than gặp vua Trần nên lòng bẽn lẽn). Vậy ai làm người chẳng hai vai gánh nặng nghĩa quân-thần ».

Núi Phả lại ở xã Phả lại, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, chạy dài xuống đến sông Lục-đầu, phong-cảnh rất là u-nhã rộng-rãi. Trên núi có đền, tức là nơi Không lộ (hoặc Không lồ, tức Nguyễn-minh-Không, cao-tăng đời Lý) tu luyện. Vua quan triều Trần thường đến ngoạn-thưởng và đề vịnh (dịch ở *Hoàng-Việt địa dư*, q 1, tờ 33 a).

Tương truyền khi Không lộ đã đắc đạo, đi sang Trung-quốc lấy tinh-đồng, về đúc pháp-bảo, đúc được chuông Phả-lại, đỉnh Phổ-minh, Phật Quỳnh-lâm và tháp Báo-thiên, tức là bốn pháp-bảo có tiếng của nước Nam, người ta thường gọi là « Thiên-Nam tứ khí » (*Lĩnh-nam trích-quái* bản sao của Bác-cổ, số A 1897, tờ 47 b), bây giờ không còn, chỉ thấy *Khâm-định Việt-sử* (chính-biên, q. 3, tờ 22 a) chép năm thứ ba hiệu Long thụy thái-bình (1056) đời vua Lý Thánh-tông, vào khoảng tháng 5 tháng 6, dựng chùa ở phường Báo-thiên (thôn Tiên-thị, huyện Thọ-xương, thành Thăng long), xây tháp 12 tầng, cao vài mươi trượng, phát ra một vạn hai nghìn cân đồng để đúc chuông lớn, ngự-chế bài minh để khắc vào chuông, gọi tên là chùa Sùng khánh. Còn tháp thì không rõ tên gì nhưng xưa nay vẫn truyền tụng là tháp Báo-thiên (cũng như ở trên núi Phật-tích có chùa Vạn-phúc, Vĩnh-phúc, Nguyệt thường, Kim ngưu, mà ta vẫn gọi chung là chùa Phật-tích).

Bình-than là tên bến đò, ở làng Trần-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương. Năm Thiệu-bảo thứ tư (1282) đời vua Trần Nhân-Tông, quân nhà Minh sang xâm-lấn, có tin ngoài biên báo về, vua Trần ngự giá đến Bình than, họp các vương hầu và bách quan, để bàn mưu đánh hay giữ, khai-phục cho Trần-khánh-Dư làm chức phó đô tướng-quân.

Nguyên trước (khoảng đầu năm 1282 người Tàu sang xâm lấn, Nhân-huệ vương là Trần khánh-Dư đi tắt đường đánh úp: Thượng hoàng khen là tài lược, cho làm thiên-tử nghĩa nam, sau đánh sơn man có công, được phong làm phiêu-kị đại tướng-quân (chức

(Xem tiếp trang 15)

Đã có bán về dịp Tết :

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê
của Nam Cao giá 2$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong tục thôn quê Việt Nam, với một ngòi bút đanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn **Nửa đêm của Nam Cao.**

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết
của Ngô Hòa giá 0$30

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa Mai số Mùa Xuân
của Thế Hưng giá 0$30

Nhà xuất bản Cộng Lực
N 9 Rue Takou Hanoi

Ý kiến một người khảo cứu triết-học về

Thơ triết-học

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

(Dưới cái đầu đề « Triết thi », bạn Minh Tuyền đã có bài tỏ bày quan niệm và triển-vọng về vấn-đề này (T. T. số 118). Nay bạn Đình-Thi lại góp thêm kiến-giải cho rộng đường khảo-cứu. Sở dĩ có chút dị đồng, là vì mỗi bạn lập luận theo một quan-điểm, chẳng hạn : đằng thiên về thơ, đằng chuyên trọng về triết học, đằng nhìn về môn siêu hình học cổ, đằng định nghĩa siêu-hình học theo sự biến-thiên mới .. Tri-Tân xin đăng cả để bổ túc lẫn cho nhau. T. T.

Trước hết, chúng tôi phải thú ngay rằng vốn không phải thi-sĩ mơ mộng, lại càng không phải thi-sĩ triết-học. Vô duyên với nàng Thơ, mà dám đem cây bút « phàm tục » nói đến thơ, chỉ vì chúng tôi thấy sau chữ thơ, còn hai chữ triết-học. Nếu có như anh thợ giầy hy lạp xưa, lên cao quá giầy dép của mình, xin các nhà văn-thơ bò lên giùm cho biết mà ngừng lại nơi cần thiết.

Thơ triết-học gồm hai phần rất dễ thấy : một phần thơ và một phần triết-học. Nó tham lam hơn thơ, vì muốn bắt nguồn ở tư tưởng, nó tham lam hơn tư tưởng, vì muốn có một hình thức đẹp, và say sưa. Nhà thơ thông thường (xin chớ lầm với nhà thơ tầm thường) muốn làm rung động lòng người, nhà thơ triết-học, tham lam hơn, muốn bắt người đọc phải suy-nghĩ trong khi say sưa nữa.

Vì thế, một nhà thơ kém nghệ-thuật, chỉ có thể thất bại khi đòi làm thơ triết-học. Kém tài ghép vần, xếp nhạc, một nhà thơ triết-học không làm kẻ đọc say sưa, cũng không bắt người nào suy nghĩ. Trái lại, nhà thơ ấy sẽ chỉ khiến người xem... bực mình.

Nhưng một nhà thơ nghệ thuật vững vàng, tư tưởng sâu sắc, có thể làm thơ triết-học giá trị được không ? Thơ triết-học có thể vừa bắt trí tuệ suy nghĩ, vừa ru tình cảm say sưa hay là trái lại ? Thơ có thể đi đôi với triết-học không, và nếu có, thì trong phạm vi nào ? Ấy là những vấn-đề người phê-bình, hay khảo cứu được phép đem xét mà không lo vượt quá phạm-vi chính đáng của mình vậy.

***

Muốn trả lời những câu hỏi trên đây cho đúng đắn, cần phải xét qua xem thế nào là thơ hay, và thế nào là triết-học ? Biết phê bình thơ, biết định nghĩa triết-học, ta sẽ thấy rõ cái hay của thơ có thể đi đôi với cái thâm trầm của triết-học được không.

Cũng như mọi nghệ thuật, mục đích của thơ là đi tìm cái *đẹp*. Nhà thẩm mỹ-học, dựa vào tâm-lý-học, sẽ bảo ta rằng : Cái *đẹp* có nhiều hình thức, và nhiều thứ bực. Nó kích thích tất cả mọi phần tử trong tâm-lý người ta nghĩa là cả cảm tình, trí tuệ, lẫn hoạt động.

1) Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi cảm tình là cái *xinh xắn*. Trước cái xinh xắn, ta có cảm tình tự nhiên. Cảm tình ấy là một ý muốn che chở, là một lòng yêu mến.

Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi trí tuệ là cái *đẹp* chính thức. Trước cái đẹp ấy, trí tuệ ta được thỏa mãn, vì thấy những đường lối rõ ràng, những nét điều hòa và cân đối. Cái đẹp của trí tuệ vì vậy thường lạnh lùng.

Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi hoạt động là cái *hùng vĩ*. Trước cái đẹp ấy, ta thấy có một sức mạnh bên ngoài lấn át cả sức hoạt động của ta. Hoặc cũng có khi, ta thấy sức hoạt động của nhà nghệ-sĩ thắng được cả sức mạnh của cảnh vật bên ngoài : Cái hùng vĩ là cái đẹp linh hoạt của những tác phẩm nào hình như vật lộn với thiên nhiên, với vật chất.

2) Bên những cái đẹp *đã đạt được* ấy, nhà thẩm mỹ học lại bảo ta rằng có những cái đẹp còn *đương tìm kiếm* còn đương đi tới.

Cái đẹp mà trí tuệ còn đương tìm kiếm là cái *siêu tuyệt*. Đứng trước nó, trí tuệ cảm thấy rằng có một điều bí mật chưa hiểu được có một sự điều hòa ẩn nấp đâu đó. Cái đẹp này dễ thấy trong tôn giáo, và trong tư tưởng siêu hình

Khi tình cảm còn tìm kiếm một cái đẹp, ta gọi nó là cái đẹp *cảm kích*. Trước nó, ta chưa đem lòng yêu, ta chưa muốn che chở. Tình cảm ta chỉ mới rung động.

Sau đến cái đẹp còn đương tìm kiếm, trong phạm vi hoạt động-ấy là cái *bi tráng*. Ta nói rằng một tác phẩm đẹp bi tráng khi ta thấy trong đó có một sức người tranh đấu với một sức mạnh vô cùng cao cả hơn, với số mệnh, với cuộc đời chẳng hạn. Sự điều hòa chưa đạt được, mà còn phải tìm kiếm mãi.

3.) Có cái đẹp đã đạt được, có cái đẹp còn đương tìm kiếm, lẽ tất nhiên phải có cái đẹp *đã mất đi* rồi.

Khi trí tuệ làm hỏng một cái đẹp, và đem nó chia rẽ ra thành nhiều phần, thì chỉ còn cái *ý nhị*. Một câu nói ý nhị là một câu nói có nhiều nghĩa, mà không nghĩa nào « đẹp » hẳn, và có thể thu gồm tất cả những ý nghĩa khác.

Cái đẹp đã mất đi, trong phạm vi tình cảm, là cái *lố bịch*. Trước cái lố bịch, ta thấy tự phụ, tính tự ái ta được nâng cao lên. Ta chỉ chê một kẻ nào là lố bịch, khi ta tự cho rằng ở trên hẳn. Vì thế, một người mặc kiểu áo đã « trái mùa » bị ta coi là lố bịch.

Sau hết, cái đẹp đã mất đi, trong phạm vi hoạt động, là cái *hài hước*. Ta cười những kẻ nào hình như hoạt động có chủ đích lắm, mà kỳ thật bị lôi kéo vào những con đường khác hẳn. Khi định một đằng mà hóa ra một nẻo, ta thấy hài hước. Kẻ làm cho ta cười là kẻ hoạt động không « đẹp » nữa.

Mấy điều dẫn sơ sài trên đây đều mượn trong khoa thẩm-mỹ-học (esthétique). Nó khiến ta thấy rằng cái đẹp, không những có trong tình cảm, mà còn có trong trí tuệ và trong hoạt động. Vì thế, ta không thể chia rẽ tình cảm với trí tuệ, khi nói đến nghệ thuật. Một bài thơ hay không những kích thích cảm tình, mà còn quan hệ mật thiết đến trí tuệ. Những tư tưởng thâm trầm, đã bao hàm sẵn một cái đẹp siêu-tuyệt rồi vậy. Do đó ta kết luận : *tư tưởng có thể đẹp được. Tư tưởng thâm trầm tự nó đã đẹp sẵn.*

Cái đẹp của tư tưởng có thể đem vào trong thơ ca được không ? Một bài thơ hay có phải một bài thơ giàu tư tưởng ?

Chúng tôi trả lời : chính phải.

Cái đẹp của thơ gồm hai phần : một phần liên lạc đến cảm giác, tình tình, và một phần liên lạc đến trí-tuệ, và do đó đến xã hội và đời sống.

Một câu thơ « *hay* » trước hết phải khiến cho cảm giác ta được thỏa thích : vì vậy, cái hay của một câu thơ, trước hết, ở trong âm, điệu và nhịp. Một câu thơ không nhịp, không điệu khó lòng rung động nổi lòng ta. Luật bằng trắc trong thơ Việt nam, luật ghép vần, cắt nhịp trong thơ khắp các nước chính có mục đích ấy. Ngày nay, có cả một khoa *phát âm thực nghiệm học* (phonétique expérimentale) dùng máy móc đo lường được cái độ « đẹp » của một câu thơ về phương diện âm điệu nữa. Nhờ phát âm học đó, nhờ những phương pháp khoa-học, ta có thể biết được khi nào một câu thơ (dù là một câu thơ ngoại quốc) đọc lên nghe du dương, và khi nào thì trái lại.

Không phải cầu kỳ đến thế, ta chỉ cần dẫn một hai thí dụ đơn giản cũng thấy nhạc cần cho thơ đến thế nào. Đọc : « Vài chú tiều lom khom dưới núi, bên sông lác đác mấy nhà rợ, » ta thấy còn đâu cái thi vị tuyệt vời của hai câu :

Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà

Vậy, một câu thơ hay hoặc dở trước hết là ở nhạc điệu. Một câu

(*Xem tiếp trang 16*)

Đề núi Côn-Sơn

(Chí Linh — Haidương)

Hai phượng song song dựng sắp hàng
Phượng-Hoàng muốn thủa tiếng đồn sang
Núi Lân tháp đắp như tranh vẽ,
Ngàn biếc khe reo tựa tiếng vàng
Ghềnh đá, giăng soi rêu phủ biếc,
Cầu tre, sương thấu, cỏ in vàng.
Xóa bầy mấy lớp trò kim cổ
Trơ khóm cây cằn dưới tịch-dương

Nhật Nham
TRỊNH-NHƯ-TẤU

(trích trong Ngàn Freo Đanh sắp xuất bản)

TỪ' TIẾNG CA NƠ'I DĂM LIỄU
ĐẾN GIỌNG HÁT CHỐN RỪNG SIM

TRỊNH NHƯ-LUÂN

Thi ca là muôn nghìn nhạc điệu. Những lời thơ dịu-dàng êm ái dễ an-ủi tâm hồn người đời sau khi đã uể oải vì cuộc vật lộn hằng ngày. Thơ ca có nhiều thể tài : nào tức cảnh, nào tự thuật, cảm hoài, thơ mừng, thơ giễu..

Văn hay, nhưng quí được ngâm bình thì cảm người mới thấm thía.

Một chiều đông, ngoài trời lạnh léo, các bạn ngồi họp nhau trong một gian phòng ấm cúng, lắng lặng mà nghe một danh ca kể vài câu truyện Kiều :

« Nàng rằng : quãng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa... »

Hay nghe kể một vài đoạn bản dịch Tỳ-bà : *« Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách... »*. Thật là tuyệt diệu, thánh thót như tiếng đàn, bao nhiêu cái hay trong lời thơ tự khắc nổi bật trong tâm hồn ta.

Một bài thơ, một bài phú, thỉnh-thoảng ta được nghe các cụ đồ ngâm nga, khi trầm, khi bổng : lý thú biết bao ! Vậy ca hát cũng là một vấn đề quan trọng.

Nay tôi muốn giới-thiệu qua với các bạn thứ dã ca, tiếng dội từ đáy lòng của hạng người bạn với đồng nội, hoặc sống trong rừng núi.

Trong tiết xuân ấm áp, vạn vật đua tươi, cảnh sinh tình, tình sinh vạn. Các nơi thôn quê hội hè đình đám, họ lấy ca hát làm cuộc tiêu-khiển dễ nhất. Cũng vì ca hát mà biết bao nhiêu sợi chỉ hồng đã xe duyên từng cặp. Lời ca của họ, là những câu thơ tự họ nghĩ ra, không chải-chuốt nhưng biểu-lộ được tâm hồn chất phác, đơn sơ.

Vùng Bắc, hát ví hoặc hát đúm là một thứ ca thông-thường của nam nữ. Đôi bên giai gái hẹn hò gặp nhau ở hội, đặt những câu ca đố nhau, bên nào được thì được mời giầu :

« Giầu này têm tối hôm qua,
Giầu cha giầu mẹ đem ra mời chàng... »

hoặc được khăn mặt và có khi là một câu đố để giải quyết trong cuộc tình duyên. Trong hội này chưa phân thắng phụ, họ lại hẹn gặp nhau trong một đám hội làng khác. Rồi trên các ngả đường quanh co giữa cánh đồng bát ngát xanh biếc bao la, những chiếc nón tròn xinh-xắn che kín nửa thân áo đôi vai của các « nàng » và những chiếc ô đen tùm hụp của các « chàng » đồng ruộng theo nhau kéo nhau đến nơi hò-hẹn để đố nhau, mua vui với nhau cho đến lúc xuân tàn.

Bên Lim, có hát quan họ, nam nữ cũng đố nhau như hát ví. Quan họ có nhiều thứ giọng thay đổi, có lắm câu hát dài, khó hơn hát đúm. Xuân tàn, hạ qua, thu tới. Dưới trăng rằm tháng 8, « thùng thình, thùng thình » với giọng hát trống quân lại về với các bạn dân quê, mục đích cũng không ngoài sự đua tài tranh đố.

Ở Huế, những đêm trăng trong trẻo, các bạn thả thuyền lơ lửng giữa giòng sông Hương, nghe các đào nương ca những khúc *nam bình, nam ai*, tiếng dè dè như oán, như than, tiếc một cuộc đời quá khứ. Thực là đê-mê ngây-ngất, não-nùng ! Đó có lẽ cũng là một lối ca buồn thảm của người Hời còn rót lại ?

Vô Nam, các bạn ngồi chơi uống giải khát trước chợ Bến thành vào buổi chiều mà nghe những giọng ca *vọng-cổ* nhẹ nhàng êm ái của hãng Truyền thanh Saïgon thì tuyệt ! (vọng-cổ là lối hát rất thịnh trong Nam).

Xem như vậy lời ca cũng có quan hệ cho cuộc nhân sinh, từ quê đến tỉnh, và từ tỉnh lên đến miền sơn-cước. Ai bảo rằng ngày xuân, dân Thổ không biết tìm thú vui trong ca hát ? Dân miền sơn-cước cũng chịu mệnh-lệnh của thần Ái-tình, nẩy ra những vần thơ êm-ái trong những bài hát. Tôi xin trích vài đoạn sau đây để độc giả thưởng lãm : (1)

Bươn chiêng điều đoạn pây giả,
Tháng giêng đã hết hết đi rồi,
Bươn nhì rập rập khấu mùa hoa
Tháng hai rầm rập vào mùa hoa

Khẩm khắc buồn rầu sầu tứ bức
Con khám khắc kêu buồn rầu, sầu bốn góc
Thương duyên tảng bản cách Ngân hà
Thương người yêu khác làng, cách con sông Ngân hà.

***

Nhị nguyệt siên đào bách hoa rằm
Tháng 2 nghìn tia trăm hoa nở
Cam quít thơm hom định nhất tâm
Cây cam, cây quít thơm tho, đôi ta một lòng
Cam quít thơm hom định nhất tuyết
Cây cam, cây quít thơm tho, đôi ta định một lòng như tuyết
Nghĩa hợi! mi thương nả hử lừm!
Nàng hỡi! nàng có thương chớ có quên

***

Sam nguyệt! bươn nẩy bách hoa tươi
Tháng ba, tháng này trăm hoa tươi đẹp
Hoa hợi! vần tầu hoa đấy tươi
Hoa hỡi, ngày nào hoa được tốt tươi (ý nói bao giờ ta lấy được nhau)
Hoa hợi! vần tầu hoa đấy nở
Hoa hỡi, ngày nào hoa được nở
Nghĩa hợi! soong rầu cam kết thương căn nả hử rời.
Nàng hỡi! đôi ta cam kết thương nhau không bao giờ rời.

***

Sị nguyệt! bươn nẩy giữa mùa mầu
Tháng tư, tháng này giữa mùa cầy cấy
Đăm nả điều đoạn nả dường âu
Cấy ruộng đã song, không sao lấy
Thẩm thiết nhân-tình pẩy nả dầy
Thẩm thiết nhớ nhân-tình đi chẳng được
Rọi rọi thương căn trông bóng ngầu
Rọi rọi thương nhau nom bóng và hình

***

. . . . . .

***

Chất nguyệt! bươn nẩy mùa lưu liên
Tháng bẩy, tháng này mùa lưu liên
Ngoàng roọng piòng kìn chốn thần tiên
Ve kêu nửa đêm ở chốn thần tiên
Ngoàng roọng piòng kìn tiếng thánh thót
Ve kêu nửa đêm tiếng thánh thót
Thương duyên tảng bản phong thư liền
Thương duyên, khác làng gửi phong thư liền

***

. . . . . .

***

Xem đây đủ hiểu được cái tinh thần của người Thổ trước, cái tinh thần biểu lộ bằng những nhời giản dị, chất phác. Mỗi tháng chỉ có 4 câu ca mà tả đủ cả cảnh vật, và những cảm tưởng đầy thi-vị nồng nàn. Cho hay thi ca đã thấm nhuần cả đến nơi rừng xanh núi đỏ để an-ủi những người xuốt đời chỉ làm bạn với thâm sơn cùng cốc.

TRỊNH-NHƯ-LUÂN

(1) *Trích trong Bắc giang địa chí của Nhật-Nham.*

Thơ vịnh sử...

(*Tiếp theo trang 11*)

này hoàng tử mới được, Khánh-Dư vì là thiên-tử nghĩa-nam cho nên mới được phong) dần dần thăng đến tứ-phục thượng-vị-hầu. Khánh-Dư được yêu-chuộng, sau vì tội tư-thông với Thiên-thụy công-chúa bị cách quan-tước. Công-chúa là vợ Hưng-Vũ-vương Hiến. Hiến là con Hưng đạo-vương, có công đánh giặc. Nhà vua sợ trái ý Hưng-đạo-vương, mời sai người đánh Khánh-Dư ở Tây-hồ, nhưng dặn đừng đánh đau đến nỗi chết, lại tịch gia-sản: Khánh Dư lui về núi Chí-linh, làm nghề bán than, cùng với bọn phu than chịu lao khổ

Tháng mười năm 1282 vua Trần ngự bến Bình-than, thấy thuyền lớn chở than gỗ: phu thuyền đều đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua Trần trỏ bảo thị-thần rằng: « Kìa, trông như Nhân-huệ-vương, có phải không? » Liền sai người đi thuyền nhỏ, đuổi theo, gọi lại. Tên quân gọi với rằng: « Vua sai đòi nhà ngươi ». Khánh-Dư thưa rằng: « Ông già này là người bán than, có việc gì mà đòi? » Tên quân đem lời của Khánh-Dư về tâu vua. Vua nói: « Ấy chính Nhân-huệ đấy: người thường chả: không dám nói thế ». Rồi lại sai nội-thị đến triệu Khánh Dư cứ mặc áo ngắn, đội nón lá, ra mắt vua. Vua nói: « Không ngờ nam-nhi lạc-phách đến thế ư? » Ban chiếu tha tội, Khánh-Dư lên thuyền bái tạ. Vua cho áo ngự và cho ngồi sau hàng các tước vương, bàn luận đều hợp ý vua. Vua lại khởi phục làm phó-đô tướng-quân (*K. đ.*, chính-biên, q. 7, tờ 21 a-b; *Việt nam phong-sử*, tờ 41 a-b)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Thơ triết-học

(Tiếp theo trang 13)

văn hay, chỉ biến thành thơ, khi nhạc điệu nghe êm tai.

Nhưng không phải vì thế mà thơ không thể đi đôi với tư tưởng. Trái lại, một câu thơ, dùng nhạc điệu gợi ra những tình cảm man mác, nêu lên những ý nghĩ thâm trầm, mới là một câu thơ tuyệt tác. Đọc một bài thơ nổi danh nhưng viết bằng tiếng Đức hay tiếng Đan Mạch ta khó lòng thấy hay cho được: ấy vì ta không hiểu tư tưởng bao hàm trong đó trừ phi ta đã học tiếng Đức hay tiếng Đan Mạch. Đọc những câu thơ tiếng nước nhà, nhưng ý nghĩa bí-mật và rắc-rối ta cũng khó lòng thấy hay. Paul Valéry, trong bài thơ « *Nghĩa địa bên bờ biển* » (*Le Cimetière marin*), tả thuyền lướt trên mặt nước, viết: Có những con chim bồ câu trắng đi trên nóc nhà. Thơ ấy, người tầm thường như chúng ta khó lòng thấy hay cho được.

Đối với ta, trong một bài thơ hay, phải vừa có một nhạc-điệu êm đềm, vừa có một tư tưởng mà ta đoán thấy, hay hiểu rõ.

***

Song phạm vi hai chữ tư tưởng quá rộng rãi. Một ý nghĩ về đời người là một tư tưởng. Một điều nhận xét trong khoa-học cũng là một tư tưởng. Hai tư tưởng ấy không « nên thơ » ngang nhau.

Nói: « sống ở đời là đau khổ », nên thơ lắm. Nhưng làm sao đem nổi thơ vào điều nhận xét này: « Hai đường thẳng, dài bằng một đường thẳng thứ ba, thì dài bằng nhau »? Lúc này, chính là lúc xét xem triết học thuộc về loại tư tưởng nào, và có thể diễn thành thơ được hay không vậy.

Nói « triết học » cũng còn rộng quá nữa. Vì trong triết học, ta phải phân biệt hai phần: một phần « *triết* », một phần « *lý* », một phần đi tìm *lý* do, nguyên nhân sự thật, với một phần phê-bình (triết) sự thật ấy.

Năm ngoái, trên tờ Tri-Tân này, tôi đã có dịp dẫn một hai thí dụ rằng:

Nói: « hoa hồng màu đỏ » là nói *lý* và nói « hoa hồng đỏ *đẹp* » là nói *triết*.

Nói: « hai với hai là bốn » là nói *lý*,

và nói: « hai với hai là bốn *thì đúng* » là nói *triết*.

Mục đích của triết lý, là dựa vào khoa-học, để tìm biết thực tại, rồi phê bình thực tại ấy, nên trong triết học có một phần rất khó khăn: ấy là phần lý; một phần nữa bớt chặt chẽ hơn: ấy là phần triết, phần phê-bình.

Có đem được vào thi-ca, chính là phần phê-bình đó vậy, và cũng chỉ một phần đó mà thôi.

Nên, chúng tôi lại nói: thơ triết-học không phải là thơ siêu-hình, không thể là thơ siêu hình.

Có lẽ trước khi quyết đoán như thế, chúng tôi cần phải định nghĩa đôi chút, vì chữ siêu-hình có nhiều khi nghĩa chưa nhất định.

Khi xưa, siêu hình học tự phụ là tìm hiểu được cả vũ trụ. Ngày nay, nó đã nhũn nhặn hơn nhiều lắm, và chỉ còn dám dựa vào khoa học để tìm một vài con đường mới cho khoa học sau này mà thôi. *Siêu hình học ngày nay đi sát với khoa học.* Nó thiết thực chứ không viển vông. Nó nói « lý » nhiều hơn nói « triết ». Mà những chuyện « lý » thì vốn vẫn khô khan, và không chịu ép mình trong khuôn khổ thi ca, dù người làm thơ có tài đến đâu cũng vậy.

Nhiều người tin rằng siêu-hình đồng nghĩa với bí mật và viển-vông. *Đó là một điều lầm, cần cải chính triệt-để* vì siêu hình học, — phần quan trọng nhất của triết học — ngày nay rất rõ rệt, rất khoa học, rất sáng suốt.

Những quan-niệm huyền bí về vũ trụ, về tạo hóa *không còn có một giá trị triết học gì nữa.* Thơ triết học, nếu trình bày những quan niệm ấy, tất chỉ có thể là thơ chứ không thể có giá trị gì, về phương diện tư-tưởng. Thứ tư tưởng đó, ngày nay, không còn ai công nhận.

Vì thế, *thơ triết học phải lánh thật xa những thứ triết học giả dối, và ảo huyền*, vì đó thực ra không phải triết học, mà là mê tín. Còn siêu-hình-học chính đáng, không thể đem vào thơ được, vì thiết thực quá, vì duy-lý quá. Dùng thơ nói chuyện luận lý, vừa buồn cười mà vừa khó khăn.

Nên trong triết học, chỉ một phần có thể đem vào trong thơ: ấy là phần phê bình, ấy là phần nói về sự đẹp, xấu, sự phải trái, sự thiện ác, thứ nhất là phần *triết học về nhân sinh. Thơ triết-học có một giá trị tư tưởng khi nói về đời người*, vì trong phạm vi này, « lý » thì ít, mà « triết » thì nhiều hết sức.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p·00 một vé

Trong triết-học, vấn đề « nên thơ » hơn cả là vấn đề hạnh phúc loài người. Hạnh phúc ở đâu? Đường nào dẫn ta tới đó? Đời người là hạnh phúc hay đau thương? Xã hội có đem hạnh phúc đến cho cá nhân được không? Ấy là những câu hỏi thường được nhắc đến trong các bài thơ triết học của ngoại quốc.

***

Trước khi chấm hết, tưởng cũng nên dẫn một vài nhà thơ triết-học làm thí dụ. Đáng gọi là thơ triết-học có rất ít tác phẩm. Chúng tôi xin kể tên Sully Prudhomme, một nhà thi sĩ Pháp đã được giải thưởng Nobel, Trong một cuốn thơ dài ông kể chuyện hai tâm hồn đi tìm hạnh phúc và kết luận rằng hạnh phúc ở chỗ... không biết cảm giác.

Nhưng đáng làm đại biểu cho những nhà thơ triết-học hơn cả có lẽ là Schopenhauer, và thứ nhất là Nietzsche. Duy có một điều đáng tiếc là hai nhà tư tưởng ấy, chỉ viết triết-học, mà không định làm thơ. Nhưng văn hai ông, thứ nhất là văn Nietzsche, có một âm điệu lạ lùng và những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ. Vì vậy, ta có thể tạm gọi văn Nietzsche là thơ không vần. Chúng tôi xin mạo muội dịch một đoạn thơ không vần đó. Lời lẽ thô thiển không sao diễn nổi cái hay, cái đẹp của nguyên văn được, mong bạn đọc lượng tình cho:

« *Sự thật, ta đoán được tâm hồn các ngươi, hỡi các học trò của ta: cũng như ta, các ngươi mong đến được cái đức biết « đem cho »: vì vậy các ngươi khao khát và muốn thân hết những kho tàng vào trong linh-hồn.*

Linh hồn các ngươi ước ao những kho tàng và vật báu mà không chán, vì cái đức của các ngươi cũng muốn « cho » mà không lúc nào chán.

Các ngươi bắt sự vật tới gần và nhập vào các ngươi để rồi lại do dòng suối các ngươi chảy ra thành những quà biếu của lòng yêu.

Một lòng yêu muốn cho phải là một kẻ cướp tất cả những giá trị: nhưng ta gọi lòng ích kỷ đó là thánh và ta thờ nó.

Có một thứ ích kỷ khác, quá nghèo nàn, lúc nào cũng đói khát, một thứ ích kỷ lúc nào cũng muốn ăn cắp, đó là lòng ích kỷ của những kẻ yếu đuối, đó là lòng ích kỷ ốm yếu...

.. Con đường của chúng ta đi lên cao, từ một giống đến một giống ở trên. Nhưng chúng ta rùng mình khi nghe thấy cái nghĩa đồi bại (của lòng ích kỷ), cái nghĩa nó nói: « Tất cả cho riêng ta »

Cái nghĩa của chúng ta (Nietzsche muốn nói cái quan niệm về ích kỷ) bay lên những miền cao, như vậy nó là một tượng trưng của thân thể chúng ta, tượng trưng của một sức lên cao, có cái tên: đức hạnh.

...Khi trái tim các ngươi sôi nổi, rộng rãi và tràn đầy như con sông lớn, vừa là kẻ nuôi sống, vừa là mối lo sợ cho những người sống trên bờ: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các ngươi.

Khi các ngươi lên trên những nhời khen và chê, vì khi ý chí các ngươi, — ý chí của một người biết yêu —, muốn cai quản sự vật: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các ngươi.

Khi các ngươi khinh cái dễ chịu, cái giường mềm, mà khi các ngươi thấy xa sự mềm yếu đến đâu cũng chưa đủ để nghỉ ngơi: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các ngươi.

Đức hạnh mới đó đem đến cho các ngươi sức mạnh .. »

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

Chung quanh Phật giáo triết-học với Triết-lý vũ trụ và nhân sinh

Tác giả Phật giáo triết học, ông Phan văn Hùm vừa gởi thơ lại tòa báo bảo rằng: « tôi chưa từng tuyên bố công nhận là đúng những lời biện chánh của sư Mật Thể trong tạp chí Viên Âm. Tôi chỉ có viết thư cho tạp chí ấy, hứa sẽ giúp cửa nhà xuất bản sách tôi, như có cho in lại quyển Phật giáo triết học thời hãy in luôn cả bài biện chánh của sư Mật Thể. Là để độc giả xem xét, chứ riêng phần tôi tôi chưa có thể xem xét được lời sư Mật Thể đúng hay không đúng. Vì muốn xem xét được thân đã, tôi phải học Phật không biết mấy mươi năm nữa. Rồi cho nhà xuất bản sách tôi đã in xong lần thứ hai quyển sách Phật giáo triết học. Khi báo Viên Âm có bài nói trên của sư Mật Thể vừa phát hành ».

Trong Tri Tân số Xuân Giáp Thân, tôi có bài nói về « Văn học Nam kỳ 1943 », trong đó tôi có đả động đến câu chuyện « Mật Thể Phan văn Hùm ». Tôi bảo: « những lời biện chánh xác đáng của nhà sư chính Phan văn Hùm cũng tuyên bố công nhận là đúng ». Tôi bảo thế, là do một hôm đến chơi nhà Phạm văn Điều. Phạm quân mách với tôi về cái « tin văn » sốt dẻo ấy. Câu chuyện trong bóng tối, tôi đem ra ánh sáng: về bài báo của tôi chỉ có tánh cách một bài « tin văn », chớ không phải một bài phê bình. Những « tin văn » thì rất có thể cải chính nếu kẻ thông tin nghe lầm.

Còn cuốn Triết lý về vũ trụ và nhân sinh thấy ký tên Phan Mật, nhưng sau một cuộc xét văn, tôi cho là của Phan văn Hùm. Nay trong bức thơ đề ngày 30 1 1944, Phan quân lại bảo quyển ấy không phải của ông. Vậy câu « văn tức người » chẳng hóa ra một câu đáng hoài nghi và khiếu xét đoán của tôi chẳng cũng mờ mịt sao? Tôi xin chịu lỗi với ông Phan văn Hùm.

KIỀU-THANH QUẾ

Thơ cũ, người xưa

TÂM-LÝ THI-NHÂN VIỆT-NAM

Bài học thứ hai ở cửa Khổng ; bài học luân-lý của ông đồ già và nợ quân-thân — Chí tang bồng và phong-thái trượng-phu — Bài học thứ ba : Bài học triết-lý, chủ-nghĩa yếm-thế của Lão, Trang — Cái nhân « xuất xử » không phải cái nhân « vô-vi » và sự hòa-hợp kỳ-thú của Khổng-giáo và Đạo-giáo — Những triết-lý siêu hình cùng cái ngang-tàng trước cuộc-thế

(II)

HOÀNG-THIÊU-SƠN

Thuở xưa, ông bà ta sinh con gái, đem cung dâu, tên bồng bắn ra tứ phía. Cắp sách đến thầy đồ, các cụ học những Khương-tử Nha và Hán cao-Tổ. Óc họ đầy dẫy những ý-tưởng hào-hùng. Cho nên, dầu một nhà nho quên, hai tay không trói chặt con gà, cũng có ý muốn làm ông Lạn-tương Như, ông Gia cát-Lượng Trong óc họ như trong óc A fred de Vigny luôn luôn ca lên những thiên anh-hùng-ca bi-tráng. Người nào cũng muốn trong lòng cái hy-vọng một ngày kia đứng « *chuyển hóa Kỳ* » (1) Vì người ta ở vào một thời đại sung sướng thời đại không có tàu bò tàu bay vào thời đại mà cung đàn nỉ non của Gia-Cát đủ mã lực lui được hùng sư mãnh-tướng của Tư-mã. Thời đại mà những trận chiến tranh là những cuộc cờ lớn đánh bằng trí hơn bằng lực.

Dưới ngọn roi của cụ đồ già, ông cha ta lại học được một *bài học luân-lý*. Bài học nầy thì họ đã nhớ đến chết. Vì thế một thi-nhân Việt-Nam là một người tôi trung, một người con-hiếu, trừ vài trường hợp đặc biệt không-kể.

Lọt lòng ra ai cũng có quân thân. (2)

Nợ Quân thân là món nợ nặng nề, nợ danh-dự phải trả, không ai khước từ được.

Nợ mang lấy lần khân chẳng giả ? (2)

. . . . . .

Nặng nề thay hai chữ quân thân.
Đạo vị tử vì thần đâu có nhẹ ?
Cũng rắp điền viên vui thuế nguyệt.
Trót đem thân thế hẹn tang bồng (2)

Một nhà nho khi thuật-hoài chí-khí cũng chỉ muốn như Ban-Siêu ném bút theo ấn phong hầu :

Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
Hết hai chữ trung-quân báo quốc.
Một mình để vì dân vì nước,
Trí kinh luân từ trước để nghìn sau... (2)

Ra kinh tế, ra trị bình, thi-nhân của cửa Khổng không phải chỉ muốn trả nợ quân thân mà thôi, họ còn muốn trả một món nợ mà họ đã chịu chính ở họ nữa, mà họ đã chịu của trời đất hay là đấng vô hình nào đã bày xếp ra cuộc « *trần hoàn* » mà trong ấy họ sống gửi sống nhờ nữa. Đã là « *khách râu mày* » (3) thì không thể sống một cách âm-thầm lặng lẽ.

Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái.
Cái công danh là cái nợ nần (2)

. . . . . .

Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông. (2)

. . . . . .

Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân
Mà chữ danh liền với chữ thân
Thân đã có, ắt danh âu phải có ! (2)

Các thi-nhân xưa hình như rất ham muốn chữ « *danh* »

Hơn nhau một tiếng công hầu... (2)

Nhưng chúng ta rất không nên hiểu chữ danh kia theo nghĩa ngày nay chúng ta vẫn hiểu. Chữ danh ấy không đem đến cho nhà Nho thuần-túy của chúng ta những gì tước-lộc, những gì vinh-thân phì gia là những của mà người rất khinh-bỉ. Cái danh kia nó chỉ là một tiếng thơm đạm-bạc mà chí ngang-tàng của người buộc người phải mua chuộc.

Người đã mua chuộc nó với cốt cách thanh-cao của ng rời không

phải với cái bên hạ của quân «*bán lợi mua danh*» (4) cạnh tranh nhau ghen ghét nhau.

Trong trần gian ai biết ai hay,
Làm ra đấng phi-thường cho rõ chí.
Quân-tử dụng tâm vô đố kị.
Trượng-phu nhập thế hữu kinh quyền.
Bất oán nhân, diệc bất vưu thiên. (2)

Người muốn «*làm ra đấng phi-thường*» cũng thỏa một bình sinh chí khí người không cần loài người để-ý và khâm phục.

Cái «*nợ trần-hoàn*» thi nhân ta đã trả với phong thái một đấng trượng phu không muốn vay mượn của ai, dù là của một đấng Tạo-Hóa vô-cùng và vô hình :

Cõi trần thế nhân sinh là khách cả,
Nợ phong lưu kẻ giả có người vay. (2)

***

Ở cửa Khổng, nhà Nho lại còn được đọc đến chư-tử và chủ nghĩa yếm-thế của Lão-trang không phải không ảnh-hưởng đến thơ ca của nhà Nho, mặc dầu ảnh-hưởng Khổng-giáo đối với nhà Nho vẫn nặng. Phái yếm-thế đã «giục» thi-nhân uống rượu, thưởng giăng yên cảnh thiên-nhiên và xa lánh cõi hồng-trần :

Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu.
Trầm ư bách kế nhất như nhàn.

Bên Tàu, thi-nhân phần nhiều, nghe theo tiếng gọi của Trang-Lão đã đi theo Đạo-giáo một cách triệt để. Bên ta Đạo-giáo đã bị điều hoà theo Khổng giáo. Sự hoà hợp kỳ thú của hai triết lý trái ngược ấy thật là một điều hãn hữu.

Thi nhân Nam Việt trừ vài nhà lập dị cố bắt chước Lý, Đỗ (5) trừ những nhà sư làm thơ, hình như đã thiên về Đạo-giáo, không phải để thoát-trần, chính vì ghét thói đời thêm khát lợi danh thái quá :

Danh lợi mặc ai cui-cụi-cụi
Ăn rồi nằm ngủ khoẻ khoẻ-khoe (6)

. . . . . .

Toán lại danh lợi bất như nhàn.
Kìa những kẻ dàm danh khóa lợi,
Khéo công đâu tìm bới cuộc đời chi
Chữ rằng : «An phận tri kỳ» (7)

Cái nhàn của thi-nhân Việt Nam hình như cái nhàn của «*xuất xử*» hơn là cái nhàn của «*vô vi*». Cái nhàn rất ngông của Nguyễn-công Trứ cùng hầu non năm bảy chị, đủng đỉnh chiếc xe bò du thủy du sơn, là cái nhàn của Phạm-Lãi chơi phiếm Ngũ hồ, của Trương-Lương, tu tiên với Xích-tùng tử cái nhàn của kẻ đã trả hết nợ đời, chỉ chờ ngày thoát hóa.

Trong các cái nhàn, hình như cái nhàn của Nguyễn-bỉnh-Khiêm siêu thoát hơn cả. Điều ấy chẳng có gì lạ. Vì trạng Trình là bậc tiên-tri, Trạng nhìn suốt kim-cổ, trạng thấy những lớp người đã qua, cho đến những lớp người chưa đến, cho nên cái nhàn của Trạng.

«*Lâng lâng chẳng bận chút trần ai*»

Ngoài ra bao nhiêu cái nhàn khác đều là bấy nhiêu cái nhàn tạm-bợ của kẻ

Thân tại giang hồ
Tâm hồn ngụy quyết

của :

Đấng anh hùng yên phận lạc thiên
So giời đất cũng nhất ban xuân ý
Khi lang miếu đã đành công danh ấy
Lúc yên hà khước thị xuất nhân gian (2)

Cao-bá-Quát là tay «*khuấy nước chọc giời*» đi theo cô đầu chỉ để dấu giếm bình sinh chí-khí.

Nguyễn-công-Trứ đã bao phen lên án cái nhàn :

Chữ nhàn là chữ làm sao?. . . .
Người nhàn thế muốn nhàn sao được?

Cái nhàn của người là lúc đi câu của Lã Vọng:

Xe Thang, Văn nhất đáng tao phùng
Bao nhiêu nợ tang bồng đem giả hết.
Tri mệnh thức thời duy tuấn kiệt,
Hữu duyên hà xứ bất phong lưu?
Ngô tâm hà cụ hà ưu? . . (2)

Làng thơ Nam Việt không có một Lý Bạch cơ hồ không biết có thực tế, chỉ gào rượu, chơi thơ, ôm trang mà từ giã cõi đời.

Cũng không có một Đỗ Phủ, treo ấn từ quan, sống giang hồ vất vơ cho đến một hôm ăng say rượu mà chết.

Cũng không có một Đào Tiềm cuống quít đi ẩn, cuống quít đi mua-chuộc cái tự do ngoài vòng cương-tỏa. (8)

Vì bao nhiêu thái-độ đều là thái-độ của đồ độ khoái lạc chủ nghĩa muốn sống cuộc đời tọa hưởng.

Thi nhân Việt nam hầu hết là những Bạch cư Dị những ông quan tuy thận cần, nhưng không quên đời sống bên trong của mình :

« Khi tiến-dụng thì quyền khu báo quốc dầu xung sướng đặt tuyết pha phới,
Thuở thoái hưu thì yên mệnh lạc thiên cùng phiếm trúc dây tơ vui vẻ »

Như lời Nguyễn hữu Chỉnh tả phong - thái Quách-tử-Nghi (9) người gây dựng lại non sông nhà Đường.

Cũng như Abel Bonnard đã nói :

« Các thi-nhân Tàu tham dự chính-sự hai bên tả hữu ngôi rồng. Nhưng lúc đắc-sủng họ không để quyền tước lừa-dối, lúc thất thế họ không để hoạn-nạn dày vò. Thoái hưu, hay bị trích trễm, họ sẽ trở lại bản tính của họ. Họ làm thơ không phải vì có đặc tài về khoa ngâm-vịnh, nhưng chính vì linh hồn họ cao-khiết và cốt cách họ hoàn toàn ». (10)

Cho nên thi nhân ta không có những nghệ sĩ bất hủ, thi ca ta không đi đến 1 nghệ-thuật vô song, nhưng nó ngân lên biết bao điệu trầm hùng dầy tráng-khí, dầy *« chính-khí »*.

Tôi đã nói *thi ca Nam Việt vị nhà · sinh hơn vị nghệ-thuật.*

***

Đọc chư tử và kinh Phật thi-nhân lại rút được những chân-lý siêu hình mà Khổng-giáo chỉ *« kính nhi viễn chi »* không bao giờ nói đến.

Lão Tử, Thích Ca đã dạy cho thi-nhân Việt Nam cái phù-du của cuộc thế, cái thảm đạm của kiếp người, đến cái

Vũng tang thương nước lộn trời. »

đến cái :

Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi. (11)

Nhà thơ Việt bình sinh đã có cái nhìn xa rộng, đã muốn my-ngẫm đến những điều vô cùng, — tuy vẫn làm trọn bổn phận hằng ngày của họ, — Đọc chư tử họ đã được gặp lại lòng họ. Vì thế họ nói đến những chân lý siêu-hình với một giọng ngang tàng, một khí-phách cao-cả :

. . . . . .

Bóng Thiều Quang thấp thoáng dưới Nam San
Ngảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ
Khoảng giời đất cổ kim kim cổ
Mảnh hình hài không có, có không.
Lọ là thiên tử vạn chung .. (12)

. . . . . .

Chắc đâu chuyện phù bình tán-lụ
Lưng bầu rượu say cổ kim kim cổ. (2)

Biết đời là bể khổ, biết người là cây lau, thi nhân Việt — trừ một vài người như Ôn-như-hầu trong *Cung-Oán* — không rên rỉ, không khóc-than, cũng không đi tìm một căn-bản tin tưởng để an-ủy lòng trong tôn-giáo.

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy !
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười. (5)

Cũng như Tô-đông-Pha (13), cũng như Alfred de Vigny (14) họ vẫn biết : than-khóc nào có ích chi ?

Dắt lòng giang sơn vào nửa túi,
Dốc nghiêng phong nguyệt cạn lưng bầu. (2)

Đó là thái độ điềm tĩnh của nhà thơ Việt trước cảnh tang-thương.

Nếu Khổng-giáo đã đem đến cho thơ Việt cái *bi-tráng* thì Đạo giáo và Phật-giáo đã đem đến cái *trầm-hùng*. Cái trầm-hùng đó phản-phất nhiều nhất trong loại hát nói là sở-trường của thi phái Nguyễn công Trứ, Cao bá Quát, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến.

Hát nói, câu văn, câu dài, điệu thơ gắt gao, mạnh mẽ, tả đúng cái ngang tàng của thi nhân, một khí-người dùng loại thơ ấy để thuật-hoài chí-khí, như nhà thơ Âu tây dùng loại thơ đạo tình (15) để mở rộng cửa lòng.

(Hết)

HOÀNG-THIẾU-SƠN

---

(1) Nguyễn-văn-Thuyên : (thơ gởi cho Nguyễn-văn-Khuê, Nguyễn-đức-Nhuận :

Thư hồi nhược đắc sơn trung tế
Tả ngã kinh luân chuyển hóa kỳ.

(2) Nguyễn công-Trứ

(3) Nguyễn-công-Trứ :

Râu mày kia hỡi râu mày.

(4) Nguyễn Khuyến *(Vịnh cảnh Sài Sơn)* hay Hồ xuân Hương (?)

Bán lợi mua danh nào những kẻ
Thử-lêu mặc-cả một vài lời

(5) Phạm văn-Nghị *(Đề động Liên Hoa)* trích ở *Văn Việt Nam* của Nguyễn-can-Mộng và Đoàn-như Khuê.

Một gánh càn câu tới thạch bàn,
Cả tuy không được chỉ ngồi gan
Dù ai xem dỏ cười không cá,
Không cá nhưng ông đã được nhàn.

(6) Tùng-thiện-vương (?)

(7) Trịnh-điềnh-Thái (trích ở *Văn Việt Nam* của Nguyễn-can-Mộng và Đoàn-như-Khuê).

(8) Xem *« Qui khứ lai từ »*.

(9) *Quách Tử Nghị Phú.*

(10) *(Ils)... gouvernaient, administraient, servaient près du trône. Mais ils n'étaient pas les dupes de leur fortune, ni les victimes crédules de leur disgrâce. Dans la retraite ou la défaveur, ils se retrouvaient. Ils étaient poètes moins par la possession d'un don spécial que par l'élevation de leur âme et l'achèvement d'eux mêmes (En chine)*

(11) Hồ xuân Hương (?) Bà huyện Thanh-Quan (?)

(12) Theo *« Văn Việt Nam »* của Đoàn như Khuê và Nguyễn-can-Mộng, mấy câu nầy của Cao-bá-Quát.

Theo Lê-Thước (*« Nguyễn công Trứ »*) thì mấy câu ấy của Nguyễn-công Trứ và chép như sau nầy :

Dưới giảm thu thấp thoáng bóng Nam San
Ngảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ
Xao trời đất cổ kim kim cổ...

(13) trong *« Xích Bích Phú »*

(14) trong *« La Mort du Loup*

(15) poésie lyrique

Một bài thi của Đồ Chiểu

(*Tiếp theo trang 7*)

vào Nam kỳ. Tôi không tưởng dưới ba mươi tuổi ông đã lo quốc sự trong buổi xưa ấy, là buổi mà trông vòng ba mươi người ta còn dùi mài trong trường ốc. Nếu ông gặp cụ Đồ vào thuở ông ba mươi tuổi, thời là vào lối năm 1865, bấy giờ cụ Đồ mù hai mắt đã mười-bảy năm rồi.

Nghĩ như thế, nên tôi cho rằng chữ *đã* của ông Nguyễn Liên Phong là thừa. Nhưng chắc là ông viết văn không có quá dằn đo cẩn thận.

Tuy nhiên, chữ *đã* ấy đã làm cho tôi không thỏa mãn. Nên chi khi viết quyển *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, tôi không chịu dẫn sách của ông Nguyễn Liên Phong để mà chứng rằng bài thi tự thuật nói trên đây, là của Đồ Chiểu. Tôi đăng tái bài thi ấy ra (nơi trương 58) rồi ghi ở dưới là: « chép theo Nguyễn Đình Chiêm ».

Ông Nguyễn Đình Chiêm là con trai của cụ Đồ. Khi cụ Đồ mất ông đã được mười-chín tuổi tây, thọ đình huấn trên mười năm. Văn thi của cụ Đồ ông biết rõ hết. Những thi văn nôm của cụ Đồ, ông có sao lục một mớ, viết lại bằng chữ quốc ngữ, sợ về sau con cháu không biết chữ nôm rồi đọc sai đi.

Tôi tin rằng những bài của ông Nguyễn Đình Chiêm đã sao lục là chắc chắn của cụ Đồ. Có nhiều bài thi người đời truyền là của cụ Đồ, tôi không thấy có đem vào tập của ông sao lục. Tôi có hỏi lại ông. Ông bảo đó là vì người ta truyền lầm. Vậy bài thi tự thuật trên kia, phải là của cụ Đồ, ông mới đem vào tập sao lục của ông.

Hoặc hỏi: cụ Đồ mất, ông Nguyễn Đình Chiêm mới mười chín tuổi, có lẽ ông không được rõ hết tác phẩm của cụ? Xin đáp: còn ông Nguyễn Đình Chúc, con thứ ba của cụ Đồ, sống đến năm 1904; còn bà Sương Nguyệt Anh, con thứ năm cụ Đồ, sống đến năm 1921. Hai người nầy đều hay chữ, hay thơ, chắc sao cũng có đọc cho ông Nguyễn Đình Chiêm nghe những tác phẩm của cha khi trước, mà nhất là bài thi tự thuật càng được nhắc nhở hơn hết.

Bài thi ấy là cả can trường của cụ Đồ. Cụ than thời loạn. Cụ than cuộc biến thiên. Cụ than mình mang tật. Ông Nguyễn Liên-Phong đã vạch ra chỗ đặc sắc của bài thi đó, là câu nào cũng nói đến sự đui mù: *xe ngựa lao sao*, ấy là nghe, mà không thấy *biết ai thiên tử biết ai thần*? Cũng là vì không thấy rõ; *nhạc « thiều » tiếng dứt khôn trông phụng*, cũng không thấy mà chỉ biết rằng hết nghe; *khó thấy lần*, thời nói xác tạc; *khỏe mắt Hi-Di*? ý cũng là đui; *ăn rồi ngủ*? cũng vì thức chẳng thấy gì, khác nào ngủ vậy.

Vì những lẽ trên kia, nên tôi tin rằng bài thi đã dẫn ra đó là của cụ Đồ-Chiểu. Tin như vậy, nhưng tôi cũng trao cái trách nhiệm cho ông Nguyễn Đình-Chiêm lãnh lấy phần bảo đảm bài thi ấy là của cụ Đồ.

Ông Nguyễn Đình-Chiêm đã khuất rồi (năm 1935). Nhưng tập sao lục của ông còn. Tập ấy là một chứng cứ.

Hoặc có người sẽ bảo rằng tôi có quan hệ với nhà họ Nguyễn-Đình, vì vợ tôi là cháu ngoại bà Sương-Nguyệt-Anh, chắt ngoại cụ Nguyễn Đình-Chiểu, nên tôi muốn giành lấy bài thi hay kia cho cụ Đồ. Tôi chỉ căn cứ ở chỗ tôi phải căn cứ, trước hết là nói tập sao lục của ông Nguyễn Đình-Chiêm, thứ nữa là nói quyển *Điểu cầu Hạ kim thi tập* của ông Nguyễn Liên-Phong. Hai cái chứng cứ đó bao giờ bị lật đổ thành chứng cứ giả (faux témoignage), vì có chứng cứ nào chắc chắn hơn, thời tôi sẽ cúi đầu bái thiện ngôn, mà nín lặng. Như tôi đã có lẽ phải nhận là « không thể chối cãi » mấy lời của ông Ưng-Dư (hiệu Hoài-Sơn) ở Huế, viết vào báo « Văn Lang » số 23 ra ở Sài-gòn, ngày 5 janvier 1940, nói về một bài thi của cụ Bố Chánh Trà Quí Bình, mà tôi đã theo khẩu truyền trong Nam-kỳ cho là của cụ Thủ khoa Bùi-Hữu-Nghĩa.

PHAN VĂN-HÙM

Đã có bán

LY TAO

(Một trong lục tài tử của Tàu)

Tập thơ bất hủ của Khuất Nguyên người mà tới nay ta còn nhớ giỗ là Tết mồng 5 tháng 5.

Bản dịch của Nhượng Tống Sách dày 136 trang khổ 17-23 Bìa litho 5 màu — Giá 6 $ 00

Sắp có bán

TRIẾT HỌC ARISTOTE

của NG. ANH NGHĨA

Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại gồm cả triết học, khoa học, luân lý, chính trị, luận lý.

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT

29, Lamblot — Hanoi

Chuyện thơ

SUÝT MẤT ĐẦU, NẾU KHÔNG HAY THƠ

SONG-CỐI

Khoảng năm nhâm-tuất đời Tự-đức (1848 - 1883), giặc cỏ nổi lên khuấy rối một vùng miền Đông, dân không được an cư lạc nghiệp. Viên Định-an Chế-phủ (không rõ tên là gì) vâng chiếu nhà vua, coi việc quân, đóng đồn ở ngoài thành Hải-dương. Có chàng thư sinh, Lê Dương Thu, say rượu, không giữ mồm miệng, bị bộ hạ của ông Chế phủ nghe biết, mật trình với ông. Ông cho Thu là quân do-thám của bên giặc liền khép vào tội tử hình, sai đem chém.

Hay tin ấy, viên Trung-thừa họ Phạm, lật - đật vào quân môn, hô lớn: « Hãy khoan! để đấy! đừng chém vội! » Rồi vào bạch với ông Chế-phủ rằng :

— « Lê Thu có tội gì ? »

— « Tội làm gian-tế (tức như nay gọi là gián điệp) cho giặc. »

— « Y là học-trò, nổi tiếng quân quân ở tỉnh y. Y đâu có làm giặc. Xin ngài minh xét cho y khỏi oan ! »

Ông Chế-phủ sai giải Thu vào. Thu vẫn nhơn nhơn, thần sắc không biến-đổi.

Chế-phủ quở :

— Anh là học trò à ? »

Thu đáp :

— « Thưa phải. »

— « Anh đã ngậm bút lông mèo, sao lại còn phạm vào quân luật của ta ? Anh tưởng gươm ta không sắc sao ? »

— « Thu này đâu dám phạm vào quân luật của Tướng quân. Mới rồi chẳng qua thực vì say rượu nói cuồng, bình-phẩm nhân-vật đó thôi. Vậy mà ngài đã vội nổi giận, sao mà cục lượng không dung được người ta đến thế ! Bây giờ muốn giết Thu : vẫn được lắm ! Nhưng trăm đời sau này, gươm của Tướng-quân có còn sắc được mãi không ? »

Phạm Trung-thừa xen :

— « Chàng thư-sinh không giữ mồm-miệng, đường-đột đến oai ngài, đành rằng tội đáng chém thật. Nhưng còn mong ở lượng biển sinh phúc cho. »

Chế-phủ dấu dịu :

— « Anh Thu là tay danh-sĩ thật ! Bây giờ ta thử thắp một nén hương dài ba tấc, cho anh làm một bài văn. Nếu làm xong mà hay thì ta tha cho anh cái tội chết. »

Thu xin cho biết đầu bài.

Một mảnh giấy quăng ra từ tay Chế-phủ : Thì là một đề phú « quan vận » và một đề thơ « hạn vần » !

Thu cầm bút, thao-thao một mạch, viết xong ngay, đem nộp.

Bài *Vọng phu thạch phú*, Thu viết rất hay, mặc dầu phải bó buộc gieo vần theo 14 chữ do người ra đã hạn định. Tiếc rằng bài phú ấy dài, không tiện thuật cả ra đây.

Còn bài thơ ?

Dưới cái đầu đề *Thủ dương sơn thi* và buộc phải lấy vần « sơn », thi-sĩ Thu viết rất tân kỳ, có những câu đối khéo và ý cao, như :

Thập thần huân nghiệp phù vân ngoại,
Vạn cổ cương thường phiến thạch gian (1).

十臣勳業浮雲外
萬古綱常片石間

Dịch

Công - nghiệp mười tôi : mây trắng vẩn !
Cương - thường muôn thủa : đá xanh cao.

Để các bạn tiện bề thưởng thức cái hay của hai câu thơ chữ nho trên, tôi tưởng nên nhắc lại điển-tích một chút :

Nguyên, Thủ-dương là một trái núi ở phía nam huyện Vĩnh-tế, tỉnh Sơn-tây bên Tàu. Xưa, hai anh em, Bá-Di và Thúc-Tề, là những tay cao-sĩ ở Cô-trúc. Thấy Chu Võ-vương, với mười người bầy tôi tài giỏi giúp sức, đem quân đi đánh chúa Trụ nhà Ân, Di, Tề lấy tư-cách là dân nhà Ân, ra níu ngựa Chu Võ mà can-ngăn lại.

NHÀ GIỒNG RĂNG
Đỗ Ngọc-Giao
173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, và làm cẩn thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

Ngăn không xong, Di, Tề muốn tỏ ra cao-khiết, bèn lên ẩn ở núi Thủ-dương, ăn rau vi trừ bữa, chứ không thèm ăn thóc gạo của nhà Chu, rồi cả hai anh em đều chết đói ở dưới núi.

Vì vậy, tác-giả Lê Dương-Thu có ý mỉa mai công danh sự nghiệp của mười người tôi (thập thần) Chu chẳng qua chỉ thoảng chốc-lát như đám mây nổi trên đỉnh núi, chứ đến cái danh tiết của Di, Tề có quan-hệ với cương thường đạo nghĩa thì trải muôn đời vẫn trơ trơ còn mãi với đá non cao. Hai câu thơ ấy hay ở chỗ thần tả được mây, được đá là cảnh-trí của núi Thủ-dương, thế mà vẫn hình-dung được tâm-sự Di, Tề, hạng người trong-sạch muôn thủa.

Bây giờ xin trở lại câu chuyện đương thuật dở: Khi xem thơ Thu, ông Chế-phủ hết lời than phục ngợi khen, không những thả bổng, lại còn tặng cho thi-sĩ một thoi bạc nữa.

SONG-CỐI

1) Từ đây trở lên là theo tài liệu bằng chữ hán trên tờ Đại Nam đồng văn nhật báo, số 8, ngày 18-10-1891.

Giới thiệu

Chúng tôi vừa nhận được của nhà Cộng Lực 4 cuốn sách :

1. — Phan-quang-Định : Kim tự tháp giá 2 $ 00

2. — Dương-ngà : Bước đường mới giá 3 $00.

3. — Ngô Hòa : Vui xuân (sách Hoa mai) giá 0 $ 30.

4. — Thế Hùng : Phách bướm hồn hoa (sách Hoa mai) giá 0 $ 30.

5. — Toan Anh : Phong lưu đồng ruộng (nhà xuất bản Anh hoa) giá 2 $ 50.

Xin giới thiệu cùng các bạn đọc và cảm ơn các nhà xuất bản.

TRI TÂN

CẢM « HAI GIỌT LỆ »

BÀ VÂN-ĐÀI

Đã xa đây lắm, bài *Giọt lệ-thu* của bà Tương-Phố ra đời vào một buổi tàn thu. Trong làng văn, chắc chưa ai có thể quên được, vì bài *Giọt-lệ-thu* đã làm xôn-xao văn giới một thời.

Bên kia phương trời, cuối mây Hà-tiên, cũng một buổi xuân tươi, một thi-sĩ miền Nam, ông Đông-Hồ, vì thương người vợ hiền quá-cố, cũng làm một bài ký *Linh-phượng* để khóc vợ. Tập *Linh-phượng ký* lời văn gọn-gàng, trau-chuốt có nhiều chỗ đơn sơ nhưng lâm li, thấm thía, làm cho người đọc dễ cảm động, cũng là một áng văn có giá-trị trong thời bây giờ.

Hai nhà thơ, tuy địa vị khác nhau, nhưng hoàn cảnh cũng như một.

Hai tình cảnh, hai lò nung đúc,
Một tấm lòng, một khúc thương tâm,

Vì hoàn cảnh giống nhau, đau khổ giống nhau, hai áng văn có giá-trị kia, do một nhà xuất bản, đã gây nên một giai thoại trong làng thơ.

Nhà xuất bản này vốn thích văn thơ nhất là hai bài văn kia. Muốn cho sau này khỏi thất lạc, mỗi bài một nơi, nhà ấy liền ngỏ ý với hai tác-giả trên, xin đem bài *Giọt lệ thu và Linh-phượng ký* in làm một cuốn sách, nhan đề là *Hai giọt lệ*.

Hai giọt lệ đã hẳn là chỉ ở trong ý nghĩ của nhà xuất bản, chứ không bao giờ ra đời được. Nhân cảm cái tình của hai người bạn thơ và lại tội cái nhã ý của nhà xuất bản kia, tôi có làm tặng cuốn *Hai giọt lệ* một bài, nhân đề là « Cảm hai Giọt lệ ».

Thu năm nọ bên Tương xùi xụt,
Xuân hôm nào lệ lụt hồ Đông,
Bắc Nam tủi nước sầu sông.
Vì ai để một tấm lòng xót thương.
« Giọt lệ Thu » vắn-vương nỗi bạn !
« Linh phượng » về thêm cảm sầu ai !
Trăm năm giấc mộng lẻ loi,
Hồn xi đem gởi ra ngoài nước mây.
Tình tư-kỷ cảm ngày mưa gió.
Một tấm lòng lệ rỏ, máu sa !
Bắc Nam tưới đẫm sơn hà,
Lệ tương-tư ấy bao giờ ráo khô,
Xót lệ nọ lòng chưa nguôi được,
Cảm lệ kia như chuốc mối sầu !
Xuân về hoa lạnh hồn đau ?
Thu sang trăng giữ riêng màu kém tươi.
Giọt lệ thảm cứ rơi thánh thót.
Khiến lòng ai chua xót vì ai...
Ngùi trông châu lệ tuôn rơi
Cảm « hai giọt lệ » bao người tấc lòng !

VÂN-ĐÀI

Thư-xã Alexandre de Rhodes

MỚI XUẤT BẢN

LÊN TÁM

của TAN-ĐÀ

80 trang lớn, khổ 22×32, toàn tranh ảnh và bìa 4 màu của họa-sĩ Mạnh-Quỳnh. Một cuốn sách tập-đọc rất lý-thú bằng thơ của thi-sĩ Tản-Đà để dạy những trẻ em; được học và được vui - thích.

bản thường... 1$50 cước 0$40

bản giấy Đại La... 6.00 — 0.50

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

Sắp có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ

của NGUYỄN BÁCH KHOA

— Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt quan hệ với nhau thế nào.

— Cối rễ xã hội của tư tưởng và tâm lý Nguyễn Công Trứ.

— Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông không ?

Đã có bán

KINH TẾ HỌC

phổ thông

của NGUYỄN HẢI ÂU — giá 3$50

HÀN THUYÊN

71 Tiên Tsin — Hanoi

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC

SỬ LƯỢC

của **PHAN KHOANG**

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quí của hết thảy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6$00 cước 0$47

Loại đặc-biệt 15$00 cước 0$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :

Nhà in MAI-LĨNH Hanoi

Sách của

Nhật-Nham TRỊNH-NHƯ-TẤU

I — Đã xuất

A) Đã được Hội-Đồng đ[illegible] cho dùng trong các Học-Đườ[illegible] hấp :

1) Trịnh-gia Chính Ph[illegible] từ hai) hết

2) Hưng yên địa-chí — —

3) Gương Luân-Lý —

4) Bắc-giang địa-chí dầy 284 trang, có bản đồ phụ đính Giá cũ 1$50

B) 5) Vị tiền hết

6) Hoa xưa ong cũ Giá cũ 0$30

7) Từ Hanoi đến Hồ Ba Bể (du-ký) 2$00

« Hồ này từ đời Lê, đời Mạc tới nay, có bao « nhiêu anh-hùng lưu dấu vết, có bao nhiêu danh- « sĩ đăng-lâm, mà có du-ký như ông nay mới thấy « là một ! Ông chẳng những chép phong-cảnh và « lịch-sử Ba Hồ, mà lại kể cả cuộc hành-trình- « đi đến đâu cũng để mắt quan-sát : nào là nhân, « tình phong-tục, nào là cảng cuộc mở mang của « đời xưa và hiện-thời, thực có ích cho nhà khảo- « cứu, có thể làm kim chỉ-nam dẫn lối cho nhà « du lịch sau này. »

« Du ký này có giá-trị lắm thay ! »

Trích bài tựa của cụ Phó-bảng Nông-sơn Nguyễn-can-Mộng

II — Sắp xuất-bản :

Uyên-Hải Tử-Bình ; — Ngàn Treo Đanh (huyền Đinh Sơn) ; — Bac-ninh địa-chí.

Xin viết thơ cho :

Nhật-nham Trịnh-như-Tau, Tham-tá phủ Thống-sứ Bắc-kỳ hay Biên-tập-viên Tạp-chí Tri-Tân

95-97 Rue Chanceaulme hanoi

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi